

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành cấp tỉnh đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 985/QĐ-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính (TTHC) thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành cấp tỉnh đưa vào tiếp nhận và trả kết quả (bao gồm danh mục TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế) (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để thực hiện niêm yết TTHC, công bố tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và trang thông tin điện tử của đơn vị theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định đã ban hành trái với nội dung tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP, các CV;
- TT PVHCC, Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN
VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
(Kèm theo Quyết định số 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số TTHC đưa vào TPVHCC	Số TTHC thực hiện “4 tại chỗ”
1.	Sở Công Thương tại Phụ lục I	131/131	30
2.	Sở Du lịch tại Phụ lục II	26/26	06
3.	Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Phụ lục III	114/114	35
4.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Phụ lục IV	115/126	27
5.	Sở Thông tin và Truyền thông tại Phụ lục V	37/37	10
6.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Phụ lục VI	114/116	26
7.	Sở Tư pháp tại Phụ lục VII	123/131	32
8.	Sở Tài chính tại Phụ lục VIII	04/04	01
9.	Sở Khoa học và Công nghệ tại Phụ lục IX	52/52	11
10.	Sở Y tế tại Phụ lục X	104/143	22
11.	Sở Văn hóa và Thể thao tại Phụ lục XI	96/96	20
12.	Sở Nội vụ tại Phụ lục XII	93/113	20
13.	Sở Ngoại vụ tại Phụ lục XIII	04/04	01
14.	Sở Giao thông vận tải tại Phụ lục XIV	128/136	31
15.	Sở Xây dựng tại Phụ lục XV	59/59	12
16.	Sở Tài nguyên và Môi trường tại Phụ lục XVI	106/108	23
17.	Sở Giáo dục và Đào tạo tại Phụ lục số XVII	77/77	22
18.	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh tại Phụ lục XVIII	64/64	13
	Tổng cộng	1.448/1.537	342

*** Ghi chú:**

1. Danh mục này không áp dụng đối với hai 02 đơn vị: Ban Dân tộc (03 TTHC) và Thanh tra tỉnh (06 TTHC).

2. Có 1.448/1.537 TTHC đủ điều kiện đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; 89/1.537 TTHC thuộc trường hợp quy định

tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ; 341/1.448 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt 23,6%).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các danh mục TTHC đã được phê duyệt để áp dụng trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng các văn bản mới thì các danh mục TTHC được phê duyệt áp dụng theo các văn bản mới đó./.

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT SỞ CÔNG THƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 533 / QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Xúc tiến thương mại (6 TTHC)			
1	Thông báo hoạt động khuyến mại	2.000033	x	Sở Công Thương
2	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	2.001474	x	Sở Công Thương
3	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000004	x	Sở Công Thương
4	Đăng ký sửa đổi/ bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000002	x	Sở Công Thương
5	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000131		Sở Công Thương
6	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	2.000001		Sở Công Thương
II	Lĩnh vực Dịch vụ thương mại (02 TTHC)			
7	Đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	1.005190	x	Sở Công Thương
8	Đăng ký thay đổi, bổ sung dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại	2.000110	x	Sở Công Thương

III	Lĩnh vực Thương mại quốc tế (21 TTHC)			
9	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000063		Sở Công Thương
10	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000450		Sở Công Thương
11	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000347		Sở Công Thương
12	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000327		Sở Công Thương
13	Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	2.000314		Sở Công Thương
14	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	2.000255		Sở Công Thương
15	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	2.000370		Sở Công Thương
16	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách báo và tạp chí	2.000362		Sở Công Thương
17	Cấp giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	2.000351		Sở Công Thương
18	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000340		Sở Công Thương
19	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	2.000330		Sở Công Thương
20	Cấp Giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	2.000272		Sở Công Thương

21	Cấp giấy phép thành lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	2.000361		Sở Công Thương
22	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1.000774		Sở Công Thương
23	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000339		Sở Công Thương
24	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong Trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong Trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m ²	2.000334		Sở Công Thương
25	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ như nhất không nằm trong Trung tâm thương mại	2.000322		Sở Công Thương
26	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu mini	2.002166		Sở Công Thương
27	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	2.000665		Sở Công Thương
28	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1.001441		Sở Công Thương
29	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	2.000662		Sở Công Thương
IV	Lĩnh vực Điện lực (11 TTHC)			
30	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	2.001561		Sở Công Thương
31	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	2.001632		Sở Công Thương
32	Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	2.001617		Sở Công Thương
33	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	2.001549		Sở Công Thương
34	Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001535		Sở Công Thương

35	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	2.001266		Sở Công Thương
36	Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kV tại địa phương	2.001249		Sở Công Thương
37	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	2.001724		Sở Công Thương
38	Cấp lại thẻ an toàn điện	2.000643		Sở Công Thương
39	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	2.000621		Sở Công Thương
40	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	2.000638		Sở Công Thương
V	Lĩnh vực công nghiệp địa phương (01 TTHC)			
41	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	2.000331		- Cơ quan thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương
VI	Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp (07 TTHC)			
42	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000229		Sở Công Thương
43	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000210		Sở Công Thương
44	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000221	x	Sở Công Thương
45	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	2.000172	x	Sở Công Thương
46	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.001434		Sở Công Thương
47	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	2.001433		Sở Công Thương
48	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.003401		Sở Công Thương

VII	Lĩnh vực Quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện (8 TTHC)			
49	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	2.001640		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương
50	Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	2.001587		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương
51	Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	2.001322		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương
52	Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001292		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương

53	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001313		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương
54	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	2.001300		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương
55	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)	2.001607		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương
56	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	2.001384		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương
VIII	Lĩnh vực Hóa chất (10 TTHC)			
57	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011506		Sở Công Thương
58	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011507		Sở Công Thương

59	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.011508		Sở Công Thương
60	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001547		Sở Công Thương
61	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001175		Sở Công Thương
62	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001172		Sở Công Thương
63	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	1.002758		Sở Công Thương
64	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.001161		Sở Công Thương
65	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	2.000652		Sở Công Thương
66	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm	2.000179		Sở Công Thương
IX	Lĩnh vực An toàn thực phẩm (02TTHC)			
67	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	2.000591		Sở Công Thương
68	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.000535		Sở Công Thương
X	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (02 TTHC)			

69	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân Nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	2.000446		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương - Cơ quan thường trực Hội đồng cấp tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ
70	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Thừa Thiên Huế trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	1.010947		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương- Cơ quan thường trực Hội đồng cấp tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ
XI	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa (27 TTHC)			
71	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000637	x	Sở Công Thương
72	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000197	x	Sở Công Thương
73	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	2.000640	x	Sở Công Thương
74	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000626	x	Sở Công Thương
75	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000204	x	Sở Công Thương
76	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	2.000622	x	Sở Công Thương
77	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000190		Sở Công Thương

78	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000176		Sở Công Thương
79	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	2.000167		Sở Công Thương
80	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001624		Sở Công Thương
81	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.001619		Sở Công Thương
82	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.000636		Sở Công Thương
83	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001646		Sở Công Thương
84	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001630		Sở Công Thương
85	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	2.001636		Sở Công Thương
86	Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ.	1.010696		Sở Công Thương
87	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000666	x	Sở Công Thương
88	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	2.000664	x	Sở Công Thương
89	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000669		Sở Công Thương
90	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm Đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000672		Sở Công Thương
91	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	2.000674		Sở Công Thương
92	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000648		Sở Công Thương
93	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	2.000673		Sở Công Thương
94	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000645		Sở Công Thương
95	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	2.000647		Sở Công Thương
96	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	1.001005	x	Sở Công Thương

97	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	2.000459	x	Sở Công Thương
XII	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (03 TTTC)			
98	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	1.009972		Sở Công Thương
99	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	1.009973		Sở Công Thương
100	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	1.009794		Sở Công Thương
XIII	Lĩnh vực Kinh doanh khí (24 TTTC)			
101	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000142		Sở Công Thương
102	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000136		Sở Công Thương
103	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	2.000078		Sở Công Thương
104	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000073		Sở Công Thương
105	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000207		Sở Công Thương
106	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	2.000201		Sở Công Thương
107	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000194		Sở Công Thương
108	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000187		Sở Công Thương
109	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	2.000175		Sở Công Thương
110	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000196		Sở Công Thương
111	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	1.000425		Sở Công Thương

112	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	2.000180		Sở Công Thương
113	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000166	x	Sở Công Thương
114	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000156	x	Sở Công Thương
115	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	2.000390	x	Sở Công Thương
116	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000387	x	Sở Công Thương
117	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000376	x	Sở Công Thương
118	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	2.000371	x	Sở Công Thương
119	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000354	x	Sở Công Thương
120	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	2.000279	x	Sở Công Thương
121	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	1.000481	x	Sở Công Thương
122	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000163	x	Sở Công Thương
123	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	1.000444	x	Sở Công Thương
124	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	2.000211	x	Sở Công Thương
XIV	Lĩnh vực Thương mại biên giới (01 TTHC)			
125	Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Lào	2.001272		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Công Thương

XV	Lĩnh vực Quản lý bán hàng đa cấp (04 TTHC)			
126	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000309		Sở Công Thương
127	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000631		Sở Công Thương
128	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	2.000619		Sở Công Thương
129	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	2.000609		Sở Công Thương
XVI	Lĩnh vực quản lý cạnh tranh (01 TTHC)			
130	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung	2.000191		Sở Công Thương
XVII	Lĩnh vực Khoa học công nghệ (01 TTHC)			
131	Cấp Thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng	2.000046		Sở Công Thương

*** Ghi chú:**

- 131/131 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đạt tỷ lệ 100%).
- 30/131 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 23%).
- 12/131 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Công thương lên UBND tỉnh.

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ DU LỊCH
(Kèm theo Quyết định số 533 / QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Lữ hành			
1.	Thủ tục Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001628		Sở Du lịch
2.	Thủ tục Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001616	x	Sở Du lịch
3.	Thủ tục Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	2.001622	x	Sở Du lịch
4.	Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	2.001611	x	Sở Du lịch
5.	Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	2.001589		Sở Du lịch
6.	Thủ tục Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	1.003742		Sở Du lịch
7.	Thủ tục Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003717		Sở Du lịch
8.	Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	1.003240	x	Sở Du lịch
9.	Thủ tục Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	1.003275	x	Sở Du lịch
10.	Thủ tục Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.005161		Sở Du lịch

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
11.	Thủ tục Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.003002		Sở Du lịch
12.	Thủ tục Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	1.001837	x	Sở Du lịch
13.	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1.001440		Sở Du lịch
14.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004605		Sở Du lịch
15.	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1.004628		Sở Du lịch
16.	Thủ tục Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.004623		Sở Du lịch
17.	Thủ tục Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1.001432		Sở Du lịch
18.	Thủ tục Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1.004614		Sở Du lịch
II	Lĩnh vực du lịch – dịch vụ khác			
19.	Thủ tục Công nhận điểm du lịch	1.004528		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan tham mưu và giải quyết TTHC: Sở Du lịch
20.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004551		Sở Du lịch
21.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004503		Sở Du lịch
22.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.001455		Sở Du lịch
23.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004580		Sở Du lịch
24.	Thủ tục Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1.004572		Sở Du lịch

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
25.	Thủ tục Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	1.004594		Sở Du lịch
26.	Thủ tục Công nhận Khu du lịch cấp tỉnh	1.003490		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan tham mưu và giải quyết TTHC: Sở Du lịch

*** Ghi chú:**

- 26/26 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đạt tỷ lệ 100%).
- 06/26 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 23%).
- 02/26 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Du lịch lên UBND tỉnh.

Phụ lục III
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Quyết định số 533 / QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (48 TTHC) (Đối với các TTHC nộp trực tuyến tại Cổng thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp)			
1.	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp.	1.010010	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
2.	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	1.010023	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
3.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	2.001610		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
4.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	2.001583		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
5.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2.001199		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
6.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	2.002043		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
7.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	2.002042	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
8.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002041		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
9.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân,	1.005169	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch

	công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)			và Đầu tư
10.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	2.002011	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
11.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002010		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
12.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002009		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
13.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002008		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
14.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.005114		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
15.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	2.002000		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
16.	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.001996		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
17.	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2.001993		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
18.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	2.002044		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
19.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	2.001992		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
20.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	2.001954	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
21.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002069		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
22.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	2.002070		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư

23.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	2.002031		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
24.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc TW nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.	2.002075		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
25.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	2.002072		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
26.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002045		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
27.	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi	1.005176		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư

	nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính			
28.	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	1.010026		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
29.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	2.002085		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
30.	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	2.002083		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
31.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002059		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
32.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	2.002060		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
33.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	2.002057		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
34.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	2.002034		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
35.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	2.002032		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
36.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	2.002033		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
37.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.010027		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư

38.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	2.002018	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
39.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	2.002017		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
40.	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	2.002015	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
41.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	: 2.002029	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
42.	Giải thể doanh nghiệp	: 2.002023		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
43.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	2.002022		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
44.	Châm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2.002020		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
45.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	2.002016	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
46.	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.	1.010029		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
47.	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	1.010030		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.

48.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán.	1.010031		Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
II	Lĩnh vực thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (05 TTHC)			
49.	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	2.000529		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan chủ trì thẩm định: Bộ KHĐT. - UBND tỉnh ra quyết định thành lập.
50.	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2.001061		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
51.	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2.001025		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
52.	Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	1.002395		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng đăng ký kinh doanh; - Cơ quan quyết định: Sở Kế hoạch và Đầu tư.
53.	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý).	2.001021		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
III	Lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (03 TTHC)			
54.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường.	2.000375	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
55.	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	2.000416	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch

				và Đầu tư
56.	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	2.000368	X	Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư
Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hợp tác xã (Liên hiệp HTX) (15 TTTC)				
57.	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	1.005125	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
58.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	2.002013	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
59.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	1.005003	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
60.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005047	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
61.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	1.005122	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
62.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	2.001979	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
63.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	2.001957	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
64.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	1.005056	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
65.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	1.005072	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
66.	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	2.001962	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
67.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005064	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
68.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	1.005124	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT

69.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005046	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
70.	Châm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	1.005283	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
71.	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	2.002125	X	Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở KHĐT
IV	Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam (21 TTHC)			
72.	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh	1.009642		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
73.	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND tỉnh	1.009644		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
74.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	1.009645		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
75.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	1.009646		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
76.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.	1.009647		Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
77.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyên nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với	1.009649		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

	dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh.			<ul style="list-style-type: none"> - UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có) - Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)
78.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh.	1.009650		<ul style="list-style-type: none"> - Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ, lấy ý cơ quan liên quan và tổ chức thẩm định . - UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có) - Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)
79.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh.	1.009652		<ul style="list-style-type: none"> - Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ, lấy ý cơ quan liên quan và tổ chức thẩm định - UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có) - Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)
80.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh.	1.009653		<ul style="list-style-type: none"> - Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ, lấy ý cơ quan liên quan và tổ chức thẩm định - UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có) - Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)
81.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh	1.009654		<ul style="list-style-type: none"> - Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ, lấy ý cơ quan liên quan và tổ chức thẩm định - UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có) - Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)

82.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009656		<ul style="list-style-type: none"> - Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ - UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (nếu có) - Sở Kế hoạch và Đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)
83.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	1.009657		Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
84.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009659		<ul style="list-style-type: none"> - Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ, lấy ý kiến cơ quan liên quan và tổ chức thẩm định - UBND tỉnh quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư) - Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư (đối với dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư)
85.	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.	1.009661		Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan
86.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký	1.009662		Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và thông báo việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan và thu hồi Giấy

	đầu tư			chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)
87.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	1.009664		Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
88.	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009665		Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
89.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1.009671		Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ và cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
90.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài.	1.009729		Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận hồ sơ, thông báo về việc đáp ứng điều kiện góp vốn, mua cổ phần, mua lại phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài
91.	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.	1.009731		Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành cho nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
92.	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.	1.009736		Sở Kế hoạch và Đầu tư thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành.
V	Lĩnh vực đấu thầu (01 TTHC)			
93.	Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất do nhà đầu tư đề xuất	2.002283		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.
VI	Lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư (04 TTHC)			
94.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009491		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư;

				- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh.
95.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009492		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh.
96.	Thẩm định nội dung điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất	1.009493		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh.
97.	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.	1.009494		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh.
VII	Lĩnh vực đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (08 TTHC)			
98.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	2.002333		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
99.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh.	2.002334		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
100	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư	1.008423		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch

	sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản.			và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
101	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	2.002053		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
102	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại	2.001991		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
103	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm (cấp tỉnh).	2.002050		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
104	Xác nhận chuyên gia	2.002058		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
105	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	2.002335		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
VIII	Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (01 TTHC)			

106	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.	: 2.000765		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
IX	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (07 TTHC)			
107	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000024	X	Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư .
108	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	1.000016	X	Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư .
109	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.000005	X	Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư .
110	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo	2.002005	X	Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư .
111	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	2.002004	X	Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
112	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	2.001999	X	Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư.
113	Hướng dẫn hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	2.002418	X	Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Kế hoạch và Đầu tư.
X	Lĩnh vực quản lý xuất nhập khẩu về cấp phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương (01 TTHC)			
114	Cấp văn bản cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương	2.000024		- Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Cục Thuế tỉnh; - Cục Hải quan tỉnh;

				- Bảo hiểm xã hội tỉnh; - Công an tỉnh; - Ủy ban nhân dân tỉnh.
--	--	--	--	---

*** Ghi chú:**

- 114/114 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đạt tỷ lệ 100%).
- 35/114 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 30.7%).
- 30/114 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Kế hoạch và Đầu tư lên UBND tỉnh.

Phụ lục IV
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI (10/11 TTHC)			
1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000286		Phối hợp thực hiện: UBND cấp xã, cấp huyện, phòng Lao động – TB&XH; Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: Cơ sở TGXH
2	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000282		Phối hợp thực hiện: UBND cấp xã, cấp huyện, phòng Lao động – TB&XH; Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: Cơ sở TGXH
3	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000141		Sở Lao động – TB&XH
4	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000135	X	Sở Lao động – TB&XH
5	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000062		Sở Lao động – TB&XH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
6	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	2.000056		Sở Lao động – TB&XH
7	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	2.000051		Sở Lao động – TB&XH
8	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	1.001806		Sở Lao động – TB&XH
9	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000477	X	UBND cấp huyện; Cơ sở TGXH
II	LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP (23/23 TTHC)			
10	Thẩm định xếp hạng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc quyền của UBND tỉnh (“Thẩm định xếp hạng các cơ sở dạy nghề”)	1.000602	X	Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
11	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	1.000482		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
12	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000243		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
13	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000530		UBND tỉnh
14	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp,	2.000099		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			
15	Giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000234		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
16	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000266		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
17	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.000031	X	Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
18	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	2.000189		Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000389		Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
20	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1.000160		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
21	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000138		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				Quyết định: UBND tỉnh
22	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1.000167		Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
23	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000154		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
24	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000553		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
25	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	2.002284		Các trường trung cấp, cao đẳng công lập trực thuộc tỉnh
26	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	1.010593		Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
27	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	1.010594		Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
28	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.010595		Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
29	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	1.010596		Sở Lao động – Thương binh và Xã hội
30	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn	1.010927		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
31	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung	1.010928		Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp			
32	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực hoạt động không vì lợi nhuận	1.000509		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
III	LĨNH VỰC VIỆC LÀM (17/17 TTHC)			
33	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000205		Sở Lao động – TB&XH.
34	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	2.000192		Sở Lao động – TB&XH.
35	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	1.000459		Sở Lao động – TB&XH.
36	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	1.000105		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
37	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001865	X	Sở Lao động – TB&XH.
38	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001853	X	Sở Lao động – TB&XH.
39	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.001823	X	Sở Lao động – TB&XH.
40	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	1.001881		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
41	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	2.002105		Sở Lao động – TB&XH.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
42	Đăng ký hợp đồng cá nhân	2.002028	X	Sở Lao động – TB&XH
43	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày)	1.000502		Sở Lao động – TB&XH.
44	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	2.000219		Phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. Quyết định: UBND tỉnh
45	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	1.009811		Sở Lao động – TB&XH.
46	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009873		Sở Lao động – TB&XH.
47	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	1.009874	X	Sở Lao động – TB&XH.
48	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	1.005132	X	Sở Lao động – TB&XH
49	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	2.002028	X	Sở Lao động – TB&XH
IV	LĨNH VỰC VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG (39/39 TTHC)			
50	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157	X	- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. - Cơ quan phối hợp thực hiện: UBND cấp xã, UBND cấp huyện, Sở Nội vụ. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
51	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396	X	- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan phối hợp thực hiện: UBND cấp xã, UBND cấp huyện, Sở Nội vụ - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
52	Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đã chuyển ra	1.011382		- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan phối hợp thực hiện: Cục chính sách/Tổng cục Chính trị - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung
53	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Lao động - TB&XH; Cơ quan có thẩm quyền.
54	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	1.004964	X	- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan phối hợp thực hiện: UBND cấp xã, UBND cấp huyện - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
55	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ,	1.001257		- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan phối hợp thực hiện: UBND cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	Bảng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương			- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
56	"Đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1.008135		- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan phối hợp thực hiện: UBND cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND cấp huyện - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
57	Thủ tục "Đề nghị tặng hoặc truy tặng Huân chương độc lập"	1.008134		- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND cấp xã, UBND cấp huyện, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
58	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308		Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Cơ quan phối hợp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
59	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1.010801		Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Cơ quan phối hợp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
60	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1.010802		- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Cơ quan phối hợp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
61	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010803		- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan phối hợp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
62	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804		- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan phối hợp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
63	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805		- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan phối hợp thực hiện:

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
64	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	1.010806		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người bị thương; Sở Lao động - TB&XH; Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh (Sở Y tế).
65	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an	1.010807		Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Lao động - TB&XH; Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh (Sở Y tế).
66	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh	1.010808		Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan phối hợp thực hiện: Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị quân đội nhân dân Việt Nam, Cục tổ chức cán bộ - Bộ Công an
67	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động	1.010809		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Lao động - TB&XH; Bảo hiểm xã hội tỉnh; - Cơ quan phối hợp thực hiện: Cục Chính sách, Tổng cục Chính trị quân đội nhân

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				dân Việt Nam, Cục tổ chức cán bộ - Bộ Công an
68	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động - TB&XH; Hội đồng giám định y khoa (Sở Y tế); Sở Lao động – TB&XH.
69	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1.010811		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Lao động - TB&XH; Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công; Sở Lao động – TB&XH.
70	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động - TB&XH; Sở Lao động – TB&XH.
71	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình	1.010785		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công; Sở Lao động – TB&XH.
72	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động – TB&XH quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã; Sở Lao động – TB&XH.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
73	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	1.010788		- Cơ quan quyết định: Ban Thường vụ Tỉnh ủy, thành ủy; Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã; Cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; Sở Lao động – TB&XH.
74	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động - TB&XH; Hội đồng Giám định y khoa tỉnh (Sở Y tế); Sở Lao động – TB&XH.
75	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thực hiện: UBND cấp xã; phòng Lao động – TB&XH; Hội đồng Giám định y khoa tỉnh (Sở Y tế); Sở Lao động – TB&XH.
76	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã; phòng Lao động – TB&XH; Sở Lao động - TB&XH.
77	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thực hiện: UBND cấp xã; phòng Lao động – TB&XH; Sở Lao động – TB&XH.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
78	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	1.010820		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã; phòng Lao động – TB&XH; Sở Lao động – TB&XH.
79	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821		a) Trường hợp hồ sơ người có công đang do quân đội, công an quản lý: - Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Cơ quan, đơn vị quản lý người có công thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; Sở Lao động – TB&XH; Phòng Lao động – TB&XH. b) Trường hợp hồ sơ người có công không do quân đội, công an quản lý: - Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Lao động –TB&XH; Phòng Lao động – TB&XH; UBND cấp xã.
80	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hàng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	1.010822		Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - TB&XH.
81	Hưởng lại chế độ ưu đãi	1.010823		Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - TB&XH.
82	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824		a) Đối với trợ cấp một lần và mai táng phí: - Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH;

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động – TB&XH; Sở Lao động – TB&XH. b) Đối với trợ cấp tuất hằng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hằng tháng: <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động – TB&XH; Hội đồng Giám định y khoa tỉnh (Sở Y tế); Sở Lao động – TB&XH.
83	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	1.010825		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thực hiện: UBND cấp xã; Phòng Lao động – TB&XH; Sở Lao động – TB&XH.
84	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công	1.010826		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH; Cơ quan có thẩm quyền.
85	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827		Cơ quan thực hiện: Sở Lao động - TB&XH.
86	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828		Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - TB&XH.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
87	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010829		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã; phòng Lao động - TB&XH; Sở Lao động - TB&XH.
88	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1.010830		- Cơ quan quyết định: Sở Lao động - TB&XH; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND cấp xã; phòng Lao động - TB&XH; Sở Lao động - TB&XH.
V	LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI (08/08 TTHC)			
89	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000025	X	- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động - TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
90	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000027	X	- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động - TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
91	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000032	X	- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động - TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
92	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	2.000036	X	- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động - TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
93	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	1.000091	X	- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động - TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
94	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010935	X	Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
95	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010936	X	Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
96	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010937	X	Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
IV	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – TIỀN LƯƠNG (10/10 TTHC)			
97	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2.001955	X	Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
98	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	1.004949		- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
99	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III	2.001949		- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
100	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000479		- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
101	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000448	X	- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
102	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000464	X	- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
103	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	1.000436	X	- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
104	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	1.000414	X	- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
105	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	1.009466		- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
106	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể	1.009467		- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
VII	LĨNH VỰC TỔ CHỨC CÁN BỘ (01/01 TTHC)			
107	Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội	1.005218		- Cơ quan phối hợp thực hiện: Sở Lao động – TB&XH. - Cơ quan Quyết định: UBND tỉnh.
VIII	LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG (06/06/ TTHC)			
108	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	1.005449		Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
109	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước	1.005450		Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)			
110	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.002341		Phối hợp thực hiện: Bảo hiểm xã hội; Quyết định: Sở Lao động – TB&XH.
111	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	2.002343		Phối hợp thực hiện: Bảo hiểm xã hội; Quyết định: Sở Lao động – TB&XH.
112	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	2.000111		Phối hợp thực hiện: Bảo hiểm xã hội; Quyết định: Sở Lao động – TB&XH.
113	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	2.000134		Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
IX	LĨNH VỰC GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO (01/01 TTHC)			
114	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407		Cơ quan trực tiếp thực hiện và quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
IX	LĨNH VỰC BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (01/10 TTHC)			
115	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001978		Cơ quan trực tiếp thực hiện: Trung tâm Dịch vụ Việc làm Cơ quan quyết định: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

II. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHÔNG ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

Stt	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết	Lý do không đưa vào
I	LĨNH VỰC BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP (10/10 TTHC)			
1	Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001973	Trực tiếp thực hiện: TT DVVL; Quyết định: Sở Lao động – TB&XH.	Hàng năm, số lượng hồ sơ phải thực hiện khoảng 5.000-7.000 hồ sơ và để thực hiện các công việc tiếp nhận, tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề, theo dõi công tác tìm kiếm việc làm của người thất nghiệp, ... thì Sở có bộ máy chuyên thực hiện công tác này là 35 người và được bố trí tại 03 cơ sở: cơ sở 1. 12 Phan Chu Trinh; cơ sở 2. 63 Đặng Tất và cơ sở 3. 1003 Nguyễn Tất Thành (phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy). Do tính chất công việc phức tạp và đòi hỏi số nhân lực lớn, vì vậy không thể đưa vào thực hiện tại TT HCC tỉnh.
2	Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	1.001966	Trực tiếp thực hiện: TT DVVL; Quyết định: Sở Lao động – TB&XH.	
3	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	2.001953	Trực tiếp thực hiện: TT DVVL; Quyết định: Sở Lao động – TB&XH.	
4	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)	2.000178	TT DVVL	
5	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)	1.000401	TT DVVL	
6	Giải quyết hỗ trợ học nghề	2.000839	Trực tiếp thực hiện: TT DVVL; Quyết định: Sở Lao động – TB&XH.	
7	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm	2.000148	TT DVVL	
8	Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng	1.000362	TT DVVL	

9	Đề nghị không hưởng trợ cấp thất nghiệp		TT DVVL	
II	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI (02/11 TTHC)			
10	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001310	Phối hợp thực hiện: UBND cấp xã, cấp huyện; Quyết định: Trung tâm CTXH và Quỹ BTTE	Đây là những thủ tục thực hiện ngay khi có đơn hoặc giải quyết trong 01 ngày
11	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	1.001305	Phối hợp thực hiện: UBND cấp xã; Quyết định: Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em.	

*** Ghi chú:**

- 115/126 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; 11/126 TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
- 27/115 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 23.4%).
- 39/115 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội lên UBND tỉnh.

Phụ lục V
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Báo chí			
1	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	1.009374		Sở Thông tin và Truyền thông
2	Cho phép hợp báo nước ngoài	2.001173		Sở Thông tin và Truyền thông
3	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	1.003888		Sở Thông tin và Truyền thông
4	Cho phép hợp báo (trong nước)	2.001171	X	Sở Thông tin và Truyền thông
5	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin	1.009386	X	Sở Thông tin và Truyền thông
II	Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành			
6	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1.003729		Sở Thông tin và Truyền thông
7	Cấp giấy phép hoạt động In	1.004153		Sở Thông tin và Truyền thông
8	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001594		Sở Thông tin và Truyền thông
9	Cấp giấy phép In gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài	2.001564		Sở Thông tin và Truyền thông
10	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1.003868		Sở Thông tin và Truyền thông

				Truyền thông
11	Cấp lại giấy phép hoạt động in	2.001744		Sở Thông tin và Truyền thông
12	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	2.001584		Sở Thông tin và Truyền thông
13	Cấp lại <u>giấy xác</u> nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.008201		Sở Thông tin và Truyền thông
14	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001740		Sở Thông tin và Truyền thông
15	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1.003114		Sở Thông tin và Truyền thông
16	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in	2.001737		Sở Thông tin và Truyền thông
17	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	1.003725		Sở Thông tin và Truyền thông
18	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1.003483	X	Sở Thông tin và Truyền thông
III	Lĩnh vực phát thanh truyền hình và thông tin điện tử			
19	Cấp giấy phép thiết lập trang tin điện tử tổng hợp (địa phương)	2.001098		Sở Thông tin và Truyền thông
20	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001087		Sở Thông tin và Truyền thông
21	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	1.005452		Sở Thông tin và Truyền thông
22	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001091		Sở Thông tin và Truyền thông
23	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	2.001766		Sở Thông tin và Truyền thông

24	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	2.001765	X	Sở Thông tin và Truyền thông
25	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1.003384	X	Sở Thông tin và Truyền thông
26	Thông báo thay đổi địa chỉ trụ sở chính, văn phòng giao dịch, địa chỉ đặt hoặc cho thuê máy chủ của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	2.001684	X	Sở Thông tin và Truyền thông
27	Thông báo thay đổi phương thức, phạm vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng đã được phê duyệt	1.000073	X	Sở Thông tin và Truyền thông
28	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên	2.001681	X	Sở Thông tin và Truyền thông
29	Thông báo thay đổi tên miền khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên trang thông tin điện tử (trên Internet), kênh phân phối trò chơi (trên mạng viễn thông di động); thẻ loại trò chơi (G2, G3, G4); thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	2.001666	X	Sở Thông tin và Truyền thông
30	Thông báo thay đổi cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi công ty theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; thay đổi phần vốn góp dẫn đến thay đổi thành viên góp vốn (hoặc cổ đông) có phần vốn góp từ 30% vốn điều lệ trở lên	1.000067	X	Sở Thông tin và Truyền thông
IV	Lĩnh vực bưu chính			
31	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	1.003687		Sở Thông tin và Truyền thông
32	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	1.003659		Sở Thông tin và Truyền thông
33	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1.004379		Sở Thông tin và Truyền thông

34	Cấp lại Giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	1.003633		Sở Thông tin và Truyền thông
35	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1.005442		Sở Thông tin và Truyền thông
36	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	1.004470		Sở Thông tin và Truyền thông
37	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	1.010902		Sở Thông tin và Truyền thông
V	Lĩnh vực Viễn thông			
37	Hỗ trợ phương tiện nghe nhìn cho hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng	1.011829		Sở Thông tin và Truyền thông

*** Ghi chú:**

- 37/37 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (đạt tỷ lệ 100%).
- 10/37 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 27%).
- 02/37 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Thông tin và Truyền thông lên UBND tỉnh.

Phụ lục VI
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Thủy lợi (20)		(6)	
1.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1.004427		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
2.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	2.001796		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
3.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	2.001795	x	(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
4.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh.	2.001793	x	(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
5.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1.004385	x	(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
6.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	2.001791		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
7.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1.003880		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
8.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1.003870		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
9.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	2.001426		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
10.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	2.001401	x	(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
11.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1.003921	x	(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
12.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1.003893	x	(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
13.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	1.003867		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
14.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	2.001804		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
15.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1.003232		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
16.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1.003221		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
17.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1.003211		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
18.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1.003203		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
19.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	1.003188		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi
20.	Hỗ trợ lắp đặt hệ thống xử lý nước sạch cho hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng.	1.011830		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi (3) Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
II	Lĩnh vực phòng chống thiên tai (3)			

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
21.	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.	1.008408		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi (3) Các cơ quan đơn vị liên quan.
22.	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ.	1.008409		(1) UBND tỉnh; (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi (3) Các cơ quan đơn vị liên quan.
23.	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ	1.008410		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi (3) Các cơ quan đơn vị liên quan
III	Lĩnh vực quản lý công sản (1)			
24.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769		(1) UBND tỉnh. (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Thủy lợi. (3) Sở tài chính.
IV	Lĩnh vực Thủy sản (20)		(1)	
25.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	1.004918		Chi cục Thủy sản
26.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	1.004915		Chi cục Thủy sản
27.	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý)	1.004684		Chi cục Thủy sản

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
28.	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	1.004692		Chi cục Thủy sản
29.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	1.004913		Chi cục Thủy sản
30.	Xóa đăng ký tàu cá	1.003681	x	Chi cục Thủy sản
31.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003650		Chi cục Thủy sản
32.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	1.003634		Chi cục Thủy sản
33.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	1.003586		Chi cục Thủy sản
34.	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	1.004344		- Cơ quan phê duyệt: Sở Nông nghiệp và PTNT - Cơ quan thực hiện: Chi cục Thủy sản
35.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	1.004697		- Cơ quan phê duyệt: Sở Nông nghiệp và PTNT. - Cơ quan thực hiện: Chi cục Thủy sản
36.	Công bố mở cảng cá loại 2	1.004694		- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT/Chi cục Thủy sản
37.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	1.004680		Chi cục Thủy sản
38.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	1.004656		Chi cục Thủy sản

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
39.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	1.004359		Chi cục Thủy sản
40.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	1.003666		Chi cục Thủy sản
41.	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	1.004056		- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT/Chi cục Thủy sản
42.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004923		- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT/Chi cục Thủy sản
43.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	1.004921		- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT/Chi cục Thủy sản
44.	Xác nhận nguồn nguyên liệu thủy sản khai thác theo yêu cầu	1.003593		BQL Cảng cá TT Huế
V	Lĩnh vực Quản lý chất lượng (4)		(2)	
45.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2.001827		04 Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản, Chi cục

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
46.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn	2.001823		04 Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục Thủy sản, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
47.	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	2.001241		Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản
48.	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vò	2.001838	x	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản
VI	Lĩnh vực Chăn nuôi (4)		(2)	
49.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008127	x	Cơ quan Quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT Cơ quan thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y
50.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008129	x	Cơ quan Quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT Cơ quan thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y
51.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	1.008126		Cơ quan Quyết định: Sở Nông nghiệp và PTNT

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
52.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1.008128		Cơ quan thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y
VII	Lĩnh vực Thú y (12)		(3)	
53.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.004839		Chi cục Chăn nuôi và Thú y
54.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	1.011477	x	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
55.	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	1.011479	x	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
56.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1.004022	x	Chi cục Chăn nuôi và Thú y
57.	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	2.001064		Chi cục Chăn nuôi và Thú y
58.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	1.005319		Chi cục Chăn nuôi và Thú y
59.	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	2.002132		Chi cục Chăn nuôi và Thú y
60.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1.001686		Chi cục Chăn nuôi và Thú y
61.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật	1.011475		Chi cục Chăn nuôi và Thú y
62.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	1.002338		Chi cục Chăn nuôi và Thú y
63.	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật	1.011478		Chi cục Chăn nuôi và Thú y

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
64.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyên ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	2.000873		Chi cục Chăn nuôi và Thú y
VIII	Lĩnh vực Bảo vệ thực vật (7)		(3)	
65.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004363		Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
66.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	1.004346		Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
67.	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	1.004509	x	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
68.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	1.004493	x	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
69.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007931		Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
70.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	1.007932		Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
71.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	1.007933	x	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
72.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	1.003984	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	- Phù hợp với quy định tại khoản 2 điều 8 Thông tư số 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn “Chủ vật thể nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ đăng ký cho cơ quan kiểm dịch thực vật nơi gần nhất” và khoản 5

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				<p>điều 8 “Cơ quan kiểm dịch thực vật cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa cho lô vật thể trong vòng 24 giờ kể từ khi bắt đầu kiểm dịch. Trường hợp kéo dài hơn 24 giờ do yêu cầu về chuyên môn kỹ thuật thì cơ quan kiểm dịch thực vật phải thông báo hoặc trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật biết.”</p> <p>-Phù hợp với điểm a,b khoản 5 điều 14 Nghị định 61/2018NĐ-Cp ngày 23/4/2018: Là hoạt động tác nghiệp trong vòng 24 giờ và tại nơi cất giữ lô vật thể.</p>
IX	Lĩnh vực Trồng trọt (7)			
73.	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.	1.008003		Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
74.	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân Trồng trọt	1.011999		Ủy ban nhân dân tỉnh
75.	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1.012000		Ủy ban nhân dân tỉnh
76.	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012001		Ủy ban nhân dân tỉnh
77.	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng	1.012002		Ủy ban nhân dân tỉnh
78.	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012003		Ủy ban nhân dân tỉnh
79.	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	1.012004		Ủy ban nhân dân tỉnh
X	Lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường (2)		(2)	
80.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	1.009478	x	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
81.	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	1.011647	x	Ủy ban nhân dân tỉnh
	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (9)		(2)	
82.	Công nhận làng nghề truyền thống	1.003727		- Cơ quan quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT/Chi cục PTNT
83.	Công nhận nghề truyền thống	1.003712		- Cơ quan quyết định: UBND tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				- Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT/Chi cục PTNT
84.	Công nhận làng nghề	1.003695		- Cơ quan quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT/Chi cục PTNT
85.	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	1.003524	x	Chi cục PTNT
86.	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	1.003486	x	Chi cục PTNT
87.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1.003397		- Cơ quan quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT/Chi cục PTNT
	<i>Thủ tục hành chính do UBND tỉnh ban hành</i>			
88.	Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; chăn nuôi trang trại, hữu cơ; sản xuất giống chất lượng cao; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.	1.010571		- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
89.	Chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1.010573		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT
90.	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác.	1.012123		<ul style="list-style-type: none"> - Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh triển khai thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Cơ quan trực tiếp thực hiện: cơ quan chủ quản từng chương trình + Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh. - Đối với các dự án, kế hoạch liên kết do cơ quan, đơn vị cấp huyện triển khai thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> + Cơ quan thực hiện: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện/Phòng Kinh tế các thị xã, TP Huế + Cơ quan/Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND cấp huyện
XII	Lĩnh vực Nông nghiệp (Khuyến nông) (3)		(3)	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
91.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003618	x	Ủy ban nhân dân tỉnh
92.	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003388	x	Ủy ban nhân dân tỉnh
93.	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1.003371	x	Ủy ban nhân dân tỉnh
XIII	Lĩnh vực Đầu tư vào Nông nghiệp, nông thôn (1)		(1)	
94.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ	2.000746	x	Sở Nông nghiệp và PTNT
XIV	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng (3)			
95.	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	1.009788		- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT.
96.	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791		- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh - Cơ quan thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT.
97.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành)	1.009794		Sở Nông nghiệp và PTNT
XV	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng (2)			

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
98.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	1.009972		Sở Nông nghiệp và PTNT
99.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	1.009973		Sở Nông nghiệp và PTNT
XVI	Lĩnh vực Lâm nghiệp (15)		2	
100.	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp	1.000025		(1) UBND tỉnh (Sau khi có QĐ phê duyệt Phương án của TTCP) (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Kiểm lâm
101.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập	1.000065		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Kiểm lâm
102.	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	3.000198		- Cơ quan phê duyệt: Sở Nông nghiệp và PTNT - Cơ quan thực hiện: Chi cục Kiểm lâm
103.	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	1.000058		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Kiểm lâm
104.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	1.000084		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Kiểm lâm
105.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	1.000081		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Kiểm lâm

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
106.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1.000055		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Kiểm lâm
107.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loại động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	1.004815	x	Chi cục Kiểm lâm
108.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	3.000.152		- Cơ quan phê duyệt: Quốc hội/ Thủ tướng Chính phủ/ HĐND cấp tỉnh - Cơ quan thực hiện: UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT/Chi cục Kiểm lâm
109.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư)	1.007918		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Kiểm lâm
110.	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	3.000160	x	Chi cục Kiểm lâm
111.	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	1.007916		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Kiểm lâm
112.	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	1.007917		(1) UBND tỉnh (2) Sở NN và PTNT/Chi cục Kiểm lâm
113.	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	1.011470		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Kiểm lâm; - Cơ quan thẩm quyền phê duyệt: Sở Nông

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				ngành và Phát triển nông thôn
114.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	1.000071		(1) UBND tỉnh (2) Quỹ Bảo vệ và PTR tỉnh.

II. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHÔNG ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã TTHC	Cơ quan giải quyết	Lý do không đưa vào
I	Lĩnh vực Thủy sản (2)			
1	Cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	1.003590	Cơ sở đăng kiểm tàu cá	- Theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 3594/QĐ-BNN-VP ngày 20/08/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác.
2	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	1.003563	Cơ sở đăng kiểm tàu cá	- Phù hợp với điểm a, b, khoản 5, điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018: Là hoạt động tác nghiệp kỹ thuật tại cơ sở (nơi tàu cá neo đậu), thời gian không xác định cụ thể.

* Ghi chú:

- 114/116 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; 02/116 TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
- 26/114 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 22.8%).
- 51/114 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lên UBND tỉnh.

Phụ lục VII

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Quốc tịch (05 TTHC)			
1.	Nhập quốc tịch Việt Nam	2.002039		Sở Tư pháp UBND tỉnh Bộ Tư pháp Chủ tịch nước
2.	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002038		Sở Tư pháp UBND tỉnh Bộ Tư pháp Chủ tịch nước
3.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	1.005136		Sở Tư pháp Bộ Tư pháp
4.	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2.002036		Sở Tư pháp UBND tỉnh Bộ Tư pháp Chủ tịch nước
5.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	2.001895		Sở Tư pháp
II	Lĩnh vực Nuôi con nuôi (05 TTHC)			
6.	Xác nhận công dân Việt Nam thường trú khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	2.002349	x	Sở Tư pháp
7.	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1.003160		Sở Tư pháp UBND tỉnh

8.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1.003179		Sở Tư pháp UBND tỉnh
9.	Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	1.003976		Bộ Tư pháp UBND tỉnh Sở Tư pháp
10.	Thủ tục Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dưỡng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	1.004878		Bộ Tư pháp UBND tỉnh Sở Tư pháp
III Lĩnh vực Lý lịch tư pháp (03 TTHC)				
11.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	2.000488		Sở Tư pháp
12.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	2.000505		Sở Tư pháp
13.	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	2.001417		Sở Tư pháp
IV Lĩnh vực Hộ tịch (02 TTHC)				
14.	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch	2.000635		Sở Tư pháp
15.	Xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516		Sở Tư pháp
V Lĩnh vực Bồi thường nhà nước (03 TTHC)				
16.	Thủ tục phục hồi danh dự	2.002191	x	Sở Tư pháp
17.	Thủ tục xác định cơ quan giải quyết bồi thường	2.002193	x	Sở Tư pháp
18.	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002192	x	Sở Tư pháp
VI Lĩnh vực Luật sư (18 TTHC)				
19.	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	1.008709	x	Sở Tư pháp
20.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật	1.008624		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp

	sur theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư			
21	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	1.008628		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp
22	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1.002153		Sở Tư pháp
23	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	1.002384	x	Sở Tư pháp
24	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002368		Sở Tư pháp
25	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002010		Sở Tư pháp
26	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	1.002032		Sở Tư pháp
27	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	1.002055		Sở Tư pháp
28	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	1.002079		Sở Tư pháp
29	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	1.002099		Sở Tư pháp
30	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002181	x	Sở Tư pháp
31	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	1.002198	x	Sở Tư pháp
32	Hợp nhất công ty luật	1.002218	x	Sở Tư pháp
33	Sáp nhập công ty luật	1.002234	x	Sở Tư pháp
34	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	1.002398	x	Sở Tư pháp
35	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	1.000828		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp
36	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	1.000688		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp

VII Lĩnh vực công chứng (24 TTHC)				
37	Bổ nhiệm công chứng viên	1.000112		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp
38	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	1.000075		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp
39	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1.001071		Sở Tư pháp
40	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001125		Sở Tư pháp
41	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.001153		Sở Tư pháp
42	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001438		Sở Tư pháp
43	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1.001446		Sở Tư pháp
44	Hợp nhất Văn phòng công chứng	1.001688		UBND tỉnh Sở Tư pháp
45	Sáp nhập Văn phòng công chứng	1.001665		UBND tỉnh Sở Tư pháp
46	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	1.001647		UBND tỉnh Sở Tư pháp
47	Thành lập Hội công chứng viên	1.003118		UBND tỉnh Sở Tư pháp
48	Bổ nhiệm lại công chứng viên	1.000100		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp
49	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	1.001721		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp

50	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1.001799		Sở Tư pháp
51	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	2.000789		Sở Tư pháp
52	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	2.000766		Sở Tư pháp
53	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	2.000758		Sở Tư pháp
54	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	1.001756		Sở Tư pháp
55	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng	2.000743		Sở Tư pháp
56	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	2.000778		Sở Tư pháp
57	Thành lập Văn phòng công chứng	1.001877		UBND tỉnh Sở Tư pháp
58	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	2.002387		Sở Tư pháp
59	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	2.000743		Sở Tư pháp
60	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	1.012019		Sở Tư pháp
VIII	Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý (05 TTHC)			
61	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	2.000970		Sở Tư pháp
62	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000954		Sở Tư pháp
63	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	2.000840		Sở Tư pháp

64	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	2.000596		Sở Tư pháp
65	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	1.001233		Sở Tư pháp
IX	Lĩnh vực quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (05 TTHC)			
66	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	1.002626		Sở Tư pháp
67	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.008727	x	Sở Tư pháp
68	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001842	x	Sở Tư pháp
69	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1.001633		Sở Tư pháp
70	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1.001600	x	Sở Tư pháp
X	Lĩnh vực trọng tài thương mại (06 TTHC)			
71	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.001248	x	Sở Tư pháp
72	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008889	x	Sở Tư pháp
73	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008890	x	Sở Tư pháp
74	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008904	x	Sở Tư pháp

75	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trụ sở Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.008905	x	Sở Tư pháp
76	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	1.008906	x	Sở Tư pháp
XI	Lĩnh vực tư vấn pháp luật (06 TTHC)			
77	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000426		Sở Tư pháp
78	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000404		Sở Tư pháp
79	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	1.000390		Sở Tư pháp
80	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh	1.000588		Sở Tư pháp
81	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000627		Sở Tư pháp
82	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	1.000614		Sở Tư pháp
XII	Lĩnh vực giám định tư pháp (07 TTHC)			
83	Cấp phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp	2.000890		UBND tỉnh Sở Tư pháp
84	Đăng ký hoạt động Văn phòng giám định tư pháp	2.000823	x	Sở Tư pháp
85	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	2.000568		UBND tỉnh Sở Tư pháp
86	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	1.001216		UBND tỉnh

				Sở Tư pháp
87	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng	2.000555	x	Sở Tư pháp
88	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	1.001117	x	Sở Tư pháp
89	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	1.009832		UBND tỉnh Sở Tư pháp
XIII Lĩnh vực đấu giá tài sản (09 TTHC)				
90	Cấp Thẻ đấu giá viên	2.001815		Sở Tư pháp
91	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	2.001807		Sở Tư pháp
92	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001395		Sở Tư pháp
93	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001258		Sở Tư pháp
94	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001247		Sở Tư pháp
95	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	2.001225		Sở Tư pháp
96	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	2.002139		Sở Tư pháp
97	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	2.001333		Sở Tư pháp
98	Thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá trong trường hợp thôi hành nghề theo nguyện vọng	1.008726	x	Sở Tư pháp
XIV	Lĩnh vực hòa giải thương mại (09 TTHC)			

99	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	2.002047	x	Sở Tư pháp
100	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	1.009284		Sở Tư pháp
100	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.008913	x	Sở Tư pháp
100	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	2.001716	x	Sở Tư pháp
100	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1.008914	x	Sở Tư pháp
100	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động (cấp tỉnh)	2.002052	x	Sở Tư pháp
100	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	1.008915	x	Sở Tư pháp
100	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	1.008916	x	Sở Tư pháp
100	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương	1.009283	x	Sở Tư pháp

	mai nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài			
XV Lĩnh vực thừa phát lại (16 TTHC)				
108	Bổ nhiệm Thừa phát lại	1.008922		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp
109	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm	1.008923		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp
110	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	1.008924		Bộ Tư pháp Sở Tư pháp
111	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008925		Sở Tư pháp
112	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1.008926		Sở Tư pháp
113	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1.008927		Sở Tư pháp
114	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1.008928		Sở Tư pháp
115	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1.008929		UBND tỉnh Sở Tư pháp
116	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008930		Sở Tư pháp
117	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1.008931		Sở Tư pháp
118	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008932		UBND tỉnh Sở Tư pháp
119	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1.008933		Sở Tư pháp
120	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008934		UBND tỉnh Sở Tư pháp

121.	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1.008935		Sở Tư pháp
122.	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008936		UBND tỉnh Sở Tư pháp
123.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1.008937		Sở Tư pháp

II. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHÔNG ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên T THC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết	Lý do không đưa vào TTPVHCC
I	CHỨNG THỰC			
1.	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815	Phòng Công chứng	Thực hiện theo Luật Công chứng, do Công chức viên chứng thực trực tiếp nên tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế Một cửa tại Bộ phận TN&TKQ Phòng Công chứng
II	TRỢ GIÚP PHÁP LÝ			
2.	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	2.000977	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Thực hiện theo Luật Trợ giúp pháp lý, Trung tâm TGPL trực tiếp thực hiện nên tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế Một cửa tại Bộ phận TN&TKQ Trung tâm TGPL
3.	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000587	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Thực hiện theo Luật Trợ giúp pháp lý, Trung tâm TGPL trực tiếp thực hiện nên tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế Một cửa tại Bộ phận TN&TKQ Trung tâm TGPL
4.	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	2.000518	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Thực hiện theo Luật Trợ giúp pháp lý, Trung tâm TGPL trực tiếp thực hiện nên tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế Một cửa tại Bộ phận TN&TKQ Trung tâm TGPL

5.	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	2.001687	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Thực hiện theo Luật Trợ giúp pháp lý, Trung tâm TGPL trực tiếp thực hiện nên tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế Một cửa tại Bộ phận TN&TKQ Trung tâm TGPL
6.	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	2.000829	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Thực hiện theo Luật Trợ giúp pháp lý, Trung tâm TGPL trực tiếp thực hiện nên tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế Một cửa tại Bộ phận TN&TKQ Trung tâm TGPL
7.	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	2.000592	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Thực hiện theo Luật Trợ giúp pháp lý, Trung tâm TGPL trực tiếp thực hiện nên tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế Một cửa tại Bộ phận TN&TKQ Trung tâm TGPL
8.	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	2.001680	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	Thực hiện theo Luật Trợ giúp pháp lý, Trung tâm TGPL trực tiếp thực hiện nên tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế Một cửa tại Bộ phận TN&TKQ Trung tâm TGPL

*** Ghi chú:**

- 123/131 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; 08/131 TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
- 32/123 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 28.5%).
- 13/123 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Tư pháp lên UBND tỉnh.

Phụ lục VIII
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
A	Cấp tỉnh			
I	Lĩnh vực Tin học – Thống kê			
1	Đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	2.002206	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài chính
II	Lĩnh vực Quản lý Công sản			
2	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	1.005429		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài chính. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài chính
3	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội	2.002173		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan thực hiện: Sở Tài chính
III	Lĩnh vực Quản lý Giá			
4	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	2.002217		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan thực hiện: Sở Tài chính

*** Ghi chú:**

- 04/04 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.
- 01/04 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 20.3%).
- 02/04 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Tài chính lên UBND tỉnh.

Phụ lục IX

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Hoạt động khoa học và Công nghệ	30/30	04	
1.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí hoặc mua công nghệ được tổ chức, cá nhân trong nước tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để sản xuất sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực	1.011816		Thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
2.	Thủ tục đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.011819	X	Sở KH&CN
3.	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.011818		Sở KH&CN
4.	Thủ tục đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.011820	X	Sở KH&CN
5.	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu (cấp tỉnh).	1.011812		Thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
6.	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	1.011815		Thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
7.	Thủ tục đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	1.006427		Sở KH&CN
8.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyên giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002548		Sở KH&CN

9.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002546		Sở KH&CN
10.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002544		Sở KH&CN
11.	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người	2.000079		Sở KH&CN
12.	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	2.002144		Sở KH&CN
13.	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	2.000058		Thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
14.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (cấp tỉnh)	2.002278		Sở KH&CN
15.	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001525		Sở KH&CN
16.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	1.001786		Sở KH&CN
17.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001770	X	Sở KH&CN
18.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001747		Sở KH&CN
19.	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001716		Sở KH&CN
20.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001693	X	Sở KH&CN
21.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1.001677		Sở KH&CN

22.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002248		Sở KH&CN
23.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	2.002249		Sở KH&CN
24.	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu.	1.011814		Thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
25.	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.	2.001143		Thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
26.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ.	2.001137		Thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
27.	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ.	1.002690		Thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
28.	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.	2.001643		Thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
29.	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	2.001179		Thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh
II	Lĩnh vực Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân	07/07	04	
30.	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002385	X	Sở KH&CN
31.	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002383		Sở KH&CN
32.	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế.	2.002380	X	Sở KH&CN
33.	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002381	X	Sở KH&CN
34.	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002382		Sở KH&CN

35.	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	2.002384	X	Sở KH&CN
36.	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế).	2.002379		Sở KH&CN
III	Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường, Chất lượng	16/16	03	
37.	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	2.000212		Sở KH&CN
38.	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	1.000449		Sở KH&CN
39.	Đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng hàng đóng gói sẵn nhập khẩu	1.000438		Sở KH&CN
40.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân.	2.002253		Sở KH&CN
41.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	2.001209		Sở KH&CN
42.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	2.001207		Sở KH&CN
43.	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001277		Sở KH&CN
44.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	2.001268		Sở KH&CN
45.	Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	2.002118		Sở KH&CN
46.	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	2.001208	X	Sở KH&CN
47.	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	2.001100	X	Sở KH&CN
48.	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (cấp tỉnh)	2.001501	X	Sở KH&CN
49.	Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia	2.001269		Sở KH&CN

50.	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	2.001259		Sở KH&CN
51.	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	1.001392		Sở KH&CN
52.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng trên nhãn hàng đóng gói sẵn			Sở KH&CN

*** Ghi chú:**

- 52/52 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.
- 11/52 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 21.1%).
- 13/52 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Khoa học và Công nghệ lên UBND tỉnh.

Phụ lục X

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh (41TTHC)			
1	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	2.000980	x	Sở Y tế
2	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	2.000968	x	Sở Y tế
3	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	1.001086		Sở Y tế
4	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	1.001077		Sở Y tế
5	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ.	1.001138		Sở Y tế
6	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ.	2.000559	x	Sở Y tế
7	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm.	2.000552		Sở Y tế
8	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng.	1.006780	x	Sở Y tế
9	Cấp Giấy chứng nhận lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư 29/2015/TT-BYT.	1.001552		Sở Y tế
10	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT.	1.001538		Sở Y tế
11	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT.	1.001532		Sở Y tế

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
12	Cấp Giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT.	1.001398		Sở Y tế
13	Cấp lại Giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.001393		Sở Y tế
14	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.002464		Sở Y tế
15	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng.	1.000562	x	Sở Y tế
16	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo.	1.000511		Sở Y tế
17	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	1.001750		Sở Y tế
18	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế.	1.001734		Sở Y tế
19	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1.012256		Sở Y tế
20	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012259		Sở Y tế
21	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012265		Sở Y tế
22	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012269		Sở Y tế
23	Điều chỉnh giấy phép hành nghề	1.012270		Sở Y tế

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
24	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012271		Sở Y tế
25	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012272	x	Sở Y tế
26	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1.012273		Sở Y tế
27	Đăng ký hành nghề	1.012275		Sở Y tế
28	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	1.012276		Sở Y tế
29	Cấp mới giấy phép hoạt động	1.012278		Sở Y tế
30	Cấp lại giấy phép hoạt động	1.012279		Sở Y tế
31	Điều chỉnh giấy phép hoạt động	1.012280		Sở Y tế
32	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	1.012281		Sở Y tế
33	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	1.012257		Sở Y tế
34	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyên giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	1.012258		Sở Y tế
35	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012260		Sở Y tế
36	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1.012261		Sở Y tế
37	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	1.012262		Sở Y tế
38	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012289		Sở Y tế
39	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá	1.012290		Sở Y tế

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng			
40	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012291		Sở Y tế
41	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1.012292		Sở Y tế
II				
42	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ.	1.004616		Sở Y tế
43	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề dược.	1.004604		Sở Y tế
44	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất).	1.004599		Sở Y tế
45	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ.	1.004596		Sở Y tế
46	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).	1.004593		Sở Y tế
47	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh dược có làm thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn	1.004585		Sở Y tế

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).			
48	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).	1.004576		Sở Y tế
49	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền).	1.004571		Sở Y tế
50	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động.	1.004557	x	Sở Y tế
51	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế.	1.004532		Sở Y tế
52	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1.004529		Sở Y tế
53	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	1.004516	x	Sở Y tế
54	Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược.	1.004459	x	Sở Y tế
55	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt.	1.004449		Sở Y tế
56	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh.	1.004087		Sở Y tế

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
57	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc.	1.003963		Sở Y tế
58	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước.	1.003613		Sở Y tế
59	Công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong hành nghề dược.	1.001908		Sở Y tế
60	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc.	1.001893	x	Sở Y tế
61	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.002399		Sở Y tế
62	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc.	1.002952		Sở Y tế
63	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc.	1.003001		Sở Y tế
64	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT.	1.002934	x	Sở Y tế
65	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	1.002258		Sở Y tế
66	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại.	1.002339		Sở Y tế
67	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	1.002292		Sở Y tế
68	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuốc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT.	1.002235	x	Sở Y tế
69	Kiểm tra và công nhận thành thạo ngôn ngữ trong hành nghề dược.	1.002035		Sở Y tế
70	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế.	1.009407		Sở Y tế
III	Lĩnh vực Mỹ phẩm (9 TTHC)			
71	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	1.003055		Sở Y tế
72	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	1.003064		Sở Y tế
73	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	1.003073		Sở Y tế
74	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm.	1.002483		Sở Y tế
75	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng.	1.000990	x	Sở Y tế

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
76	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT- BYT.	1.000793		Sở Y tế
77	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo.	1.000662	x	Sở Y tế
78	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước.	1.002600		Sở Y tế
79	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu.	1.009566		Sở Y tế
IV	Lĩnh vực Y tế dự phòng (13 TTHC)			
80	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.012096	x	Sở Y tế
81	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1.012097	x	Sở Y tế
82	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS.	1.000844	x	Sở Y tế
83	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người có tiền sử nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng.	1.003468	x	Sở Y tế
84	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý	1.004606	x	Sở Y tế
85	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự.	1.004477		Sở Y tế
86	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất.	1.004471		Sở Y tế
87	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ.	1.004461		Sở Y tế
88	Công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.003958		Sở Y tế

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
89	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng.	2.000655	x	Sở Y tế
90	Xác định trường hợp được bồi thường khi xảy ra tai biến trong tiêm chủng.	1.001386		Sở Y tế
91	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, II.	1.003580	x	Sở Y tế
92	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt.	2.000972		Sở Y tế
V	Lĩnh vực Trang thiết bị y tế (3 TTHC)			
93	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế.	1.003006		Sở Y tế
94	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B.	1.003029		Sở Y tế
95	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D.	1.003039		Sở Y tế
VI	Lĩnh vực Quản lý môi trường y tế (2 TTHC)			
96	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	1.002944		Sở Y tế
97	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm.	1.002467		Sở Y tế
VII	Lĩnh vực tổ chức cán bộ (2 TTHC)			
98	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	1.001523		Sở Y tế
99	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	1.001514		Sở Y tế
VIII	Lĩnh vực Đào tạo (1 TTHC)			
100	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố.	1.004539		Sở Y tế
IX				
101	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.003348		Sở Y tế

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
102	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.003332		Sở Y tế
103	Xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	1.003108	x	Sở Y tế
104	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	1.002425		Sở Y tế

II. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHÔNG ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết	Lý do không đưa vào
I	Lĩnh vực Giám định Y khoa (21 TTHC)			
1	Khám GDYK lần đầu đối với người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.	1.003691	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
2	Khám GDYK lần đầu đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị phơi nhiễm với chất độc hóa học quy định tại Điều 38 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.	1.003662	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện

3	Khám giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động.	1.002706	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
4	Khám giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp.	1.002694	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
5	Khám giám định để thực hiện chế độ hưu trí đối với người lao động.	1.002671	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
6	Khám giám định để thực hiện chế độ tử tuất.	1.002208	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
7	Khám giám định để xác định lao động nữ không đủ sức khỏe để chăm sóc con sau khi sinh hoặc sau khi nhận con do nhờ người mang thai hộ hoặc phải nghỉ dưỡng thai.	1.002190	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
8	Khám giám định để hưởng bảo hiểm xã hội một lần.	1.002168	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
9	Khám giám định lại đối với trường hợp tái phát tổn thương do tai nạn lao động.	1.002146	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
10	Khám giám định lại bệnh nghề nghiệp tái phát.	1.002136	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
11	Khám giám định tổng hợp.	1.002118	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
12	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không đưa ra được kết luận về mức độ khuyết tật.	1.000281	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
13	Khám giám định mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.	1.011798	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
14	Khám giám định đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện hợp pháp của người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) có bằng chứng xác thực về việc xác định mức độ	1.011799	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện

	khuyết tật của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật không khách quan, không chính xác.			
15	Khám giám định phúc quyết mức độ khuyết tật đối với trường hợp người khuyết tật hoặc đại diện người khuyết tật (cá nhân, cơ quan, tổ chức) không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa đã ban hành Biên bản khám giám định .	1.011800	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
16	Khám giám định thương tật lần đầu do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố hoặc Trung tâm giám định y khoa thuộc Bộ Giao thông vận tải thực hiện.	1.002360	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
17	Khám giám định đối với trường hợp đã được xác định tỷ lệ tạm thời do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện.	2.001022	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
18	Khám giám định đối với trường hợp bổ sung vết thương do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện.	1.002392	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
19	Khám giám định đối với trường hợp vết thương còn sót do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện.	1.002405	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
20	Khám giám định đối với trường hợp vết thương tái phát do Trung tâm giám định y khoa tỉnh, thành phố thực hiện.	1.002412	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
21	Cấp giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học.	1.010078	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
II	Lĩnh vực Y tế Dự phòng (13 TTHC)			
22	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng.	1.004568	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
23	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng.	1.004541	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
24	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng.	1.003481	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện

25	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng.	1.004612	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
26	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý.	1.004600	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
27	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện.	1.004488	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
28	Cấp giấy chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng.	2.000997	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
29	Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải.	2.000993	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
30	Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa.	2.000981	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
31	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người.	1.002204	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
32	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm kháng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.006422	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
33	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kháng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.006425	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
34	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm kháng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	1.006431	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
III	Lĩnh vực Dân số - Sức khỏe sinh sản (05 TTHC)			
35	Đề nghị thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm.	1.008681	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được Bộ Y tế công nhận	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện

36	Đề nghị thực hiện kỹ thuật mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.	1.008685	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được Bộ Y tế công nhận	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
37	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép giấy chứng sinh.	1.003564	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
38	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng.	1.002150	Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện
39	Cấp giấy chứng sinh cho trường hợp trẻ sinh ra do thực hiện kỹ thuật mang thai hộ.	1.003943	Cơ sở khám chữa bệnh Trung ương và địa phương	TTHC này người dân phải trực tiếp đến tại cơ sở để thực hiện

*** Ghi chú:**

- 104/143 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; 39/143 TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
- 22/104 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 21.1%).

Phụ lục XI

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Gia đình			
1	Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012080	x	Sở Văn hóa và Thể thao
2	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012081	x	Sở Văn hóa và Thể thao
3	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1.012082	x	Sở Văn hóa và Thể thao
II	Lĩnh vực Di sản văn hóa			
4	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	2.001631	x	Sở Văn hóa và Thể thao
5	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1.003838		Sở Văn hóa và Thể thao
6	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	2.001613		Sở Văn hóa và Thể thao
7	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1.003793		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
8	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	2.001591		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
9	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	1.003738		Sở Văn hóa và Thể thao
10	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	1.003646		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
11	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	1.003835		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001106		Sở Văn hóa và Thể thao
13	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	1.001123		Sở Văn hóa và Thể thao
14	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.001822		Sở Văn hóa và Thể thao
15	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	1.002003		Sở Văn hóa và Thể thao
16	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	1.003901		Sở Văn hóa và Thể thao
17	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	2.001641		Sở Văn hóa và Thể thao
III	Lĩnh vực Điện ảnh			

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
18	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim	1.011451		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
IV	Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm			
19	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa và Thể thao)	1.001833		Sở Văn hóa và Thể thao
20	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001809		Sở Văn hóa và Thể thao
21	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1.001778		Sở Văn hóa và Thể thao
22	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1.001755		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
23	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001738		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
24	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001704		Sở Văn hóa và Thể thao

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
25	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1.001671		Sở Văn hóa và Thể thao
26	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001229		Sở Văn hóa và Thể thao
27	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001211		Sở Văn hóa và Thể thao
28	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1.001191		Sở Văn hóa và Thể thao
29	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001182		Sở Văn hóa và Thể thao
30	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1.001147		Sở Văn hóa và Thể thao
V	Lĩnh vực Biểu diễn Nghệ thuật			
31	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009397		Sở Văn hóa và Thể thao.
32	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1.009398		Sở Văn hóa và Thể thao
33	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1.009399		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
34	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1.009403		Sở Văn hóa và Thể thao

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
VI	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa			
35	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa và Thể thao	1.003784		Sở Văn hóa và Thể thao.
36	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	1.003743		Sở Văn hóa và Thể thao.
37	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	2.001496	x	Sở Văn hóa và Thể thao.
38	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	1.003560	x	Sở Văn hóa và Thể thao.
VII	Lĩnh vực Văn hóa cơ sở			
39	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	1.003676	x	Sở Văn hóa và Thể thao.
40	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	1.003654	x	Sở Văn hóa và Thể thao.
41	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.001029		Sở Văn hóa và Thể thao.
42	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.001008		Sở Văn hóa và Thể thao.
43	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	1.000963		Sở Văn hóa và Thể thao.
44	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1.000922		Sở Văn hóa và Thể thao.
45	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	1.004650		Sở Văn hóa và Thể thao.
46	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1.004645		Sở Văn hóa và Thể thao.
47	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004639		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
48	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004666		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
49	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	1.004662		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
50	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.006412		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
51	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.001082		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
52	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1.001091		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
VIII	Lĩnh vực Thi đua Khen thưởng			
53	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”	1.001376		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch nước - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
54	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú”	1.001108		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch nước - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
55	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.001032		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch nước - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
56	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	1.000971		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch nước - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
57	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học, nghệ thuật	1.000871		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch nước - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
58	Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật	1.000564		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch nước - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
IX	Lĩnh vực Thư viện			
59	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008895	x	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
60	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008896	x	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
61	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	1.008897	x	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
X	Lĩnh vực Thể dục Thể thao			
62	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1.000830	x	Sở Văn hóa và Thể thao.
63	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	1.000814		Sở Văn hóa và Thể thao.
64	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.002445		Sở Văn hóa và Thể thao.
65	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1.002396		Sở Văn hóa và Thể thao.
66	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1.003441		Sở Văn hóa và Thể thao.
67	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1.000983		Sở Văn hóa và Thể thao.
68	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1.002022	x	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
69	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1.002013	x	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
70	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001782		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa và Thể thao.
71	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	1.000953		Sở Văn hóa và Thể thao.
72	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	1.000936		Sở Văn hóa và Thể thao.
73	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	1.000920		Sở Văn hóa và Thể thao.
74	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1.001195		Sở Văn hóa và Thể thao.
75	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1.000904		Sở Văn hóa và Thể thao.
76	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1.000883		Sở Văn hóa và Thể thao.
77	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	1.000863		Sở Văn hóa và Thể thao.
78	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	1.000847		Sở Văn hóa và Thể thao.
79	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	1.000644		Sở Văn hóa và Thể thao.
80	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1.000842		Sở Văn hóa và Thể thao.
81	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	1.005163		Sở Văn hóa và Thể thao.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
82	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	2.002188	x	Sở Văn hóa và Thể thao.
83	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	1.000594	x	Sở Văn hóa và Thể thao.
84	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1.00056	x	Sở Văn hóa và Thể thao.
85	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1.000544		Sở Văn hóa và Thể thao.
86	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	1.001213		Sở Văn hóa và Thể thao.
87	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	1.000518		Sở Văn hóa và Thể thao.
88	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	1.000501		Sở Văn hóa và Thể thao.
89	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1.000485		Sở Văn hóa và Thể thao.
90	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	1.005357		Sở Văn hóa và Thể thao.
91	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1.001801	x	Sở Văn hóa và Thể thao.
92	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	1.001500	x	Sở Văn hóa và Thể thao.
93	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1.005162		Sở Văn hóa và Thể thao.
94	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1.001517		Sở Văn hóa và Thể thao.
95	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	1.001527		Sở Văn hóa và Thể thao.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
96	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1.001056	x	Sở Văn hóa và Thể thao.

*** Ghi chú:**

- 96/96 TTHC đủ điều kiện đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (100%);
- 20/96 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt 20.8%).
- 20/96 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Văn hóa và Thể thao lên UBND tỉnh.

Phụ lục XII

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Tổ chức, biên chế	12/12		
1.	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009319		Sở Nội vụ; UBND tỉnh.
2.	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009320		
3.	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009321		
4.	Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009331		
5.	Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009332		
6.	Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009333		
7.	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm các cơ quan hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009339		
8.	Thủ tục thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm các cơ quan hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009340		
9.	Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc chính trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009352		
10.	Thủ tục thẩm định điều chỉnh đề án vị trí việc chính trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009353		

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
11.	Thủ tục thẩm định số lượng người làm việc, thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009354		
12.	Thủ tục thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh	1.009355		
II	Lĩnh vực hội, tổ chức phi chính phủ	16/17	07	
13.	Thủ tục Thành lập hội	2.001481		Sở Nội vụ; UBND tỉnh.
14.	Thủ tục Phê duyệt điều lệ hội	1.003960	X	
15.	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2.001688		
16.	Thủ tục Đổi tên hội	2.001678		
17.	Thủ tục Hội tự giải thể	1.003918	X	
18.	Thủ tục Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	1.003900	X	
19.	Thủ tục Cho phép hội đặt văn phòng đại diện	1.003866	X	
20.	Thủ tục Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.003822		
21.	Thủ tục Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	2.001590		
22.	Thủ tục Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	2.001567		
23.	Thủ tục Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	1.003621		
24.	Thủ tục Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1.003916		
25.	Thủ tục Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (cấp tỉnh)	1.003950		
26.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	1.003920	X	
27.	Thủ tục Đổi tên quỹ	1.003879	X	
28.	Thủ tục Quỹ tự giải thể	1.003866	X	
III	Lĩnh vực Công tác thanh niên	03/03	03	

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
29.	Thủ tục Xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	2.001683	X	Sở Nội vụ; UBND tỉnh.
30.	Thủ tục Giải thể tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	1.003999	X	
31.	Thủ tục Thành lập tổ chức thanh niên xung phong ở cấp tỉnh	2.001717	X	
IV	Lĩnh vực Chính quyền địa phương	02/02		
32.	Thủ tục thẩm định thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	2.000465		Sở Nội vụ; UBND tỉnh; HĐND tỉnh
33.	Thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã	1.000989		Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND tỉnh
V	Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo	24/35	08	
34.	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001886		Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ; UBND tỉnh.
35.	Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích	1.001854		
36.	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	1.001843		
37.	Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001832		
38.	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	1.001818		
39.	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001807		
40.	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001797		
41.	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (thuộc thẩm quyền tiếp nhận của 02 cơ quan)	2.002167	X	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ; UBND tỉnh.
42.	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	2.000713		
43.	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định hiến chương của tổ chức	1.001550		

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
44.	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.	1.000788	X	
45.	Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000638	X	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ; UBND tỉnh.
46.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000604	X	
47.	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000587	X	
48.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000535		
49.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000415	X	
50.	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000517		Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ; UBND tỉnh.
51.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.001640	X	
52.	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001637	X	
53.	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	2.000456		
54.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001628		
55.	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt	1.001626		

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh			
56.	Thủ tục thông báo tổ chức Hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001624		
57.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001589		
VI	Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng	15/15	01	
58.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh	2.000449		Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND tỉnh
59.	Thủ tục tặng Cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh	1.000934		
60.	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua Bộ, ban, ngành, tỉnh	1.000924		
61.	Thủ tục tặng danh hiệu "Tập thể lao động xuất sắc"	2.000287		
62.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo chuyên đề	2.000437		
63.	Thủ tục tặng Cờ thi đua của Bộ, ban, ngành, tỉnh theo chuyên đề	1.000898		
64.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đột xuất	2.000422		
65.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh cho hộ gia đình	2.000418		
66.	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh về thành tích đối ngoại	1.000681		
67.	Thủ tục Khen thưởng doanh nghiệp, doanh nhân			
68.	Thủ tục tặng danh hiệu "Công dân tiêu biểu tỉnh Thừa Thiên Huế"			
69.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận thành tích đối với người có công trong kháng chiến		X	
70.	Thủ tục Đề nghị tặng hoặc truy tặng Huân chương độc lập	1.008134		
71.	Thủ tục Đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1.008135		
72.	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân Thừa Thiên Huế trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ	1.010947		
VII	Lĩnh vực Lưu trữ nhà nước	03/03	01	
73.	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc	1.010194		

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
74.	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ	1.010195		Trung tâm Lưu trữ, Sở Nội vụ; UBND tỉnh.
75.	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ	1.010196	X	Sở Nội vụ
VIII	Lĩnh vực Người có công	02/02		
76.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	<u>2.001157</u>		Sở Nội vụ; Sở Lao động, TBXH; Chủ tịch UBND tỉnh.
77.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	<u>2.001396</u>		
IX	Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên	04/04		
78.	Thủ tục thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên	1.005065		
79.	Thủ tục cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại	<u>1.005062</u>		Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND tỉnh.
80.	Thủ tục sáp nhập, chia tách trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000744		
81.	Thủ tục giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên	1.005057		
X	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác	04/04		
82.	Thủ tục thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thục	1.005466		Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND tỉnh.
83.	Thủ tục tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	1.004712		
84.	Thủ tục giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập	2.001805		
85.	Thủ tục Xét, cấp học bổng chính sách	<u>1.002407</u>		Sở Nội vụ
XI	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội	02/02		
86.	Thủ tục Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	2.000216		Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND tỉnh.
87.	Thủ tục Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	2.000144		
XII	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp	06/06		
88.	Thủ tục Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010587		Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND tỉnh.
89.	Thủ tục Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc	1.010588		

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			
90.	Thủ tục Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1.010589		
91.	Thủ tục Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập	1.010590		
92.	Thủ tục Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	1.010591		
93.	Thủ tục Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	1.010592		

*** Ghi chú:**

- 93/113 TTHC đủ điều kiện đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; 20/113 TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
- 20/93 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt 22%).
- 67/93 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Nội vụ lên UBND tỉnh.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết	Lý do không đưa vào
I	Lĩnh vực tổ chức phi chính phủ	01/17		
1.	Thủ tục công nhận Ban Vận động thành lập hội	1.003503	Các sở chuyên ngành	Các sở quản lý chuyên ngành về lĩnh vực hoạt động của hội thẩm định và quyết định công nhận. Mỗi hội có cơ quan quản lý chuyên ngành khác nhau
II	Lĩnh vực Công chức viên chức	08/08		
2.	Thủ tục Thi tuyển công chức	1.005384	Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh tổ chức kỳ thi, xét tuyển công chức; kiểm tra hồ sơ của người dự tuyển dụng công	Đây là những thủ tục có thành phần hồ sơ phức tạp, cần phải đối chiếu hồ sơ gốc, lưu trữ tại cơ quan. Quy trình thực hiện khó trong tiếp nhận và giải quyết. Quá trình thực hiện thủ tục cần
3.	Thủ tục Xét tuyển công chức	2.002156		

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết	Lý do không đưa vào
			chức; hoàn thiện hồ sơ báo cáo UBND tỉnh xem xét.	phải phối hợp với nhiều cơ quan, ban, ngành và địa phương, ý kiến chỉ đạo của các cơ quan cấp trên. Thời gian thực hiện phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan. Vì vậy, nhiều quy trình không thể quy định thời gian phải thực hiện. Do đó, đề nghị không đưa vào Trung tâm HCC tỉnh
4.	Thủ tục Tiếp nhận vào công chức	1.005385	Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng kiểm tra, sát hạch tỉnh; tham mưu UBND tỉnh tổ chức kiểm tra, sát hạch đề tiếp nhận vào công chức; sau khi có kết quả kiểm tra, sát hạch, Hội đồng sẽ trình UBND tỉnh công nhận kết quả.	
5.	Thủ tục Thi nâng ngạch công chức	2.002157	Sở Nội vụ tham mưu giúp UBND tỉnh tổ chức kỳ thi nâng ngạch; kiểm tra hồ sơ của người dự thi; hoàn thiện hồ sơ báo cáo UBND tỉnh xem xét.	
6.	Thủ tục Thi tuyển viên chức	1.005388	- Sở, ban, ngành cấp tỉnh; - UBND cấp huyện.	
7.	Thủ tục Xét tuyển viên chức	1.005392		
8.	Thủ tục Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	1.005394		
9.	Thủ tục Tiếp nhận vào làm viên chức	1.005393	Sở Nội vụ	
III	Lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo	11/35		
10.	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001894	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.	

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết	Lý do không đưa vào
11.	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001875	- Cơ quan thực hiện: Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ.	trong quá trình giải quyết cũng như cần sự phối hợp của nhiều cơ quan, ban, ngành, các địa phương có liên quan nên Ban Tôn giáo đề xuất không đưa vào tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh. Ban Tôn giáo sẽ trực tiếp tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận TN&TKQ của Ban.
12.	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.001775		
13.	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	1.000780		
14.	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	1.000766		Đối với 07 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ (Ban Tôn giáo), do có những vấn đề nhạy cảm trong quá trình giải quyết cũng như cần sự phối hợp của nhiều cơ quan, ban, ngành, các địa phương có liên quan nên Ban Tôn giáo đề xuất không đưa vào tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh. Ban Tôn giáo sẽ trực tiếp tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ban.
15.	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	1.000654	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nội vụ.	
16.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	2.000269	- Cơ quan thực hiện: Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ.	
17.	Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	2.000264		

TT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết	Lý do không đưa vào
18.	Thủ tục thông báo truyền chuyên chức sắc, chức việc, nhà tu hành	1.001642		
19.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	1.001610		
20.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	1.001604		

* Ghi chú: 20/113 TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Phụ lục XIII

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NGOẠI VỤ

(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài			
1	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002311		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính Phủ - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Ngoại vụ
2	Thủ tục cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002312		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Thừa Thiên Huế - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Ngoại vụ
3	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002313		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Thủ tướng Chính phủ - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Ngoại vụ
4	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	2.002314	x	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Thừa Thiên Huế - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Ngoại vụ

*** Ghi chú:**

- 04/04 TTHC đủ điều kiện đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- 01/04 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt 25%).

Phụ lục XIV

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	I Lĩnh vực đường bộ (72 TTHC)		20 TTHC	
1.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	1.002030		Sở Giao thông vận tải
2.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	2.000872		Sở Giao thông vận tải
3.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	1.001919	×	Sở Giao thông vận tải
4.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	1.001896		Sở Giao thông vận tải
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	2.000847		Sở Giao thông vận tải
6.	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	2.000881		Sở Giao thông vận tải
7.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.002007		Sở Giao thông vận tải
8.	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	1.001994		Sở Giao thông vận tải
9.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	1.001826	×	Sở Giao thông vận tải
10.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	1.000703		Sở Giao thông vận tải
11.	Đăng ký khai thác tuyến	2.002285		Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
12.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	2.002286		Sở Giao thông vận tải
13.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	2.002287		Sở Giao thông vận tải
14.	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	2.002288	×	Sở Giao thông vận tải
15.	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	2.002289	×	Sở Giao thông vận tải
16.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	1.000660		Sở Giao thông vận tải
17.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	1.000672		Sở Giao thông vận tải
18.	Cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã	1.002829	×	Sở Giao thông vận tải
19.	Cấp lại giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã	1.002823	×	Sở Giao thông vận tải
20.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật, phương án tổ chức giao thông của nút giao, điều kiện đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho điểm đầu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác			Sở Giao thông vận tải
21.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh và quốc lộ ủy thác			Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
22.	Thỏa thuận xây dựng điểm đầu nối với đường bộ			Sở Giao thông vận tải
23.	Cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	1.004995		Sở Giao thông vận tải
24.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	1.002793		Sở Giao thông vận tải
25.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794		Sở Giao thông vận tải
26.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	1.001001		Sở Giao thông vận tải
27.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	1.010707	×	Sở Giao thông vận tải
28.	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010708		Sở Giao thông vận tải
29.	Ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010709		Sở Giao thông vận tải
30.	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	1.010710		Sở Giao thông vận tải
31.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	1.002063	×	Sở Giao thông vận tải
32.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	1.002046	×	Sở Giao thông vận tải
33.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	1.001577	×	Sở Giao thông vận tải
34.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	1.002286	×	Sở Giao thông vận tải
35.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002268		Sở Giao thông vận tải
36.	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002861		Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
37.	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	1.002859		Sở Giao thông vận tải
38.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002877	×	Sở Giao thông vận tải
39.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	1.002869	×	Sở Giao thông vận tải
40.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.001023	×	Sở Giao thông vận tải
41.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	1.010711	×	Sở Giao thông vận tải
42.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002856	×	Sở Giao thông vận tải
43.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	1.002852	×	Sở Giao thông vận tải
44.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	2.001963		Sở Giao thông vận tải
45.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	2.001915		Sở Giao thông vận tải
46.	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	2.001919		Sở Giao thông vận tải
47.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	1.001061		Sở Giao thông vận tải
48.	Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	1.004987		Sở Giao thông vận tải
49.	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô	1.001765		Sở Giao thông vận tải
50.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe ô tô (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	1.004993	×	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
51.	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	1.001777		Sở Giao thông vận tải
52.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	1.001623		Sở Giao thông vận tải
53.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	1.005210	×	Sở Giao thông vận tải
54.	Cấp Giấy phép xe tập lái	1.001735		Sở Giao thông vận tải
55.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	1.001751	×	Sở Giao thông vận tải
56.	Cấp mới Giấy phép lái xe	1.002835		Sở Giao thông vận tải
57.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	1.002796		Sở Giao thông vận tải
58.	Cấp lại Giấy phép lái xe	1.002820		Sở Giao thông vận tải
59.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	1.002809		Sở Giao thông vận tải
60.	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	1.002804		Sở Giao thông vận tải
61.	Đổi giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	1.002801		Sở Giao thông vận tải
62.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút đầu nổi tạm thời có thời hạn vào quốc lộ	1.000314		Cục Đường bộ Việt Nam, UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải
63.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nổi vào quốc lộ	1.001046		Sở Giao thông vận tải
64.	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nổi vào quốc lộ	1.000583		Sở Giao thông vận tải
65.	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	1.002798		UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
66.	Công bố đưa công trình đường cao tốc vào khai thác	1.002556		UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải
67.	Chấp thuận xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ đối với hệ thống quốc lộ đang khai thác	1.001075		Sở Giao thông vận tải
68.	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	1.001035		Sở Giao thông vận tải
69.	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	1.001087		Sở Giao thông vận tải
70.	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	1.002889		Sở Giao thông vận tải
71.	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	1.002883		Sở Giao thông vận tải
72.	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	1.000028		Sở Giao thông vận tải
II.	Lĩnh vực đường thủy nội địa (46 TTHC)		06 TTHC	
73.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	1.009442		Sở Giao thông vận tải
74.	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	1.009443		Sở Giao thông vận tải
75.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444		Sở Giao thông vận tải
76.	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	1.009445		Sở Giao thông vận tải
77.	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	1.009446		Sở Giao thông vận tải, Bộ Giao thông vận tải
78.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447		Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
79.	Thiết lập khu neo đậu	1.009448		Sở Giao thông vận tải
80.	Công bố hoạt động khu neo đậu	1.009449		Sở Giao thông vận tải
81.	Công bố đóng khu neo đậu	1.009450		Sở Giao thông vận tải
82.	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009451		Sở Giao thông vận tải
83.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1.009454		Sở Giao thông vận tải
84.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009455		Sở Giao thông vận tải
85.	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1.003658		Sở Giao thông vận tải
86.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	1.004248		Bộ Giao thông vận tải; Sở Giao thông vận tải
87.	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	1.004242	×	Bộ Giao thông vận tải; Sở Giao thông vận tải
88.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1.009452		Sở Giao thông vận tải
89.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453		Sở Giao thông vận tải
90.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	1.009458		Bộ Giao thông vận tải; Sở Giao thông vận tải
91.	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	1.009459		Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giao thông vận tải
92.	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	1.009460		Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giao thông vận tải
93.	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	1.009461		Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
94.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	1.009462		Bộ Giao thông vận tải; Sở Giao thông vận tải
95.	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	1.009463		Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giao thông vận tải
96.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	1.009464		Sở Giao thông vận tải
97.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1.009465		Sở Giao thông vận tải
98.	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa	2.001219		Sở Giao thông vận tải
99.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001218		Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh
100.	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2.001217		Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân tỉnh
101.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2.001215		Sở Giao thông vận tải
102.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001214		Sở Giao thông vận tải
103.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001212		Sở Giao thông vận tải
104.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2.001211	×	Sở Giao thông vận tải
105.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	1.000344	×	Sở Giao thông vận tải
106.	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bèn phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lối chở hành khách và xe ô tô	1.005021	×	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
107.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088		Sở Giao thông vận tải
108.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047		Sở Giao thông vận tải
109.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711		Sở Giao thông vận tải
110.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002	×	Sở Giao thông vận tải
111.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970		Sở Giao thông vận tải
112.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391		Sở Giao thông vận tải
113.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1.003930		Sở Giao thông vận tải
114.	Xoá Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2.001659	×	Sở Giao thông vận tải
115.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036		Sở Giao thông vận tải
116.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.002001		Sở Giao thông vận tải
117.	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	2.001998		Sở Giao thông vận tải
118.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1.003135		Sở Giao thông vận tải
III.	Lĩnh vực du lịch (03 TTHC)		03 TTHC	

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
119.	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008027	×	Sở Giao thông vận tải
120.	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008028	×	Sở Giao thông vận tải
121.	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	1.008029	×	Sở Giao thông vận tải
IV. Lĩnh vực đường sắt (04 TTHC)				
122.	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	1.004691		UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải
123.	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	1.000294		UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải
124.	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	1.004681		UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải
125.	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	1.004883		UBND tỉnh, Sở Giao thông vận tải
V. Lĩnh vực thuế (05 TTHC)			01 TTHC	
126.	Thủ tục xác định xe kinh doanh vận tải thuộc doanh nghiệp tạm dừng lưu hành liên tục từ 30 ngày trở lên	3.000252		Sở Giao thông vận tải, Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới
127.	Thủ tục đề nghị trả lại phù hiệu, biển hiệu	3.000254	×	Sở Giao thông vận tải
128.	Thủ tục xác định xe ô tô không tham gia giao thông, không sử dụng đường thuộc hệ thống giao thông đường bộ	3.000255		Sở Giao thông vận tải, Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới

II. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHÔNG ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết	Lý do không đưa vào
I.	Lĩnh vực đường bộ:			
1.	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	1.005018	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	Thủ tục hành chính phải tiến hành kiểm tra thực tế phương tiện bằng các thiết bị chuyên dùng để đối chiếu với hồ sơ và được thực hiện bởi Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới (đơn vị trực thuộc Sở)
2.	Cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	1.001261	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	
3.	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	1.005005	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	
4.	Cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong khai thác, sử dụng	1.005103	Chi cục Đăng kiểm số 13	
II.	Lĩnh vực đường thủy nội địa:			
5.	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa - Phương tiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi hoặc phương tiện đã đóng mà không có sự giám sát của đăng kiểm	1.001284	Chi cục Đăng kiểm số 13	Theo quy định, các tổ chức, cá nhân có thể liên hệ kiểm tra phương tiện để cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường PTTND theo các hình thức: trực tiếp, qua điện thoại, qua đường bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác. Để kiểm tra phương tiện phải hẹn thời gian, địa điểm (phụ thuộc vào điều kiện của chủ phương tiện).
6.	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa - Phương tiện đang khai thác	1.001284	Chi cục Đăng kiểm số 13	

III.	Lĩnh vực thuế			
7.	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	3.000251	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	TTHC được thực hiện bởi Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới (đơn vị trực thuộc Sở), thời gian giải quyết là 01 ngày làm việc
8.	Thủ tục đề nghị cấp/cấp lại Tem kiểm định và Tem nộp phí sử dụng đường bộ	3.000253	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	

*** Ghi chú:**

- 128/136 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; 08/136 TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
- 31/128 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 24.2%).
- 12/128 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Giao thông vận tải lên UBND tỉnh.

Phụ lục XV

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
A	CẤP TỈNH	59	12	
I	Hoạt động xây dựng	23	02	
1.	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009974		Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
2.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009975		Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
3.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009976		Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
4.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009977		Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
5.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009978	X	Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
6.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	1.009979	X	Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
7.	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	1.011976		Sở Xây dựng
8.	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	1.011977		Sở Xây dựng
9.	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	1.009982		Sở Xây dựng
10	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009983		Sở Xây dựng
11	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	1.009984		Sở Xây dựng
12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (bị ghi sai thông tin)	1.009985		Sở Xây dựng
13	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009986		Sở Xây dựng
14	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III của cá nhân người nước ngoài	1.009987		Sở Xây dựng
15	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009928		Sở Xây dựng
16	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	1.009988		Sở Xây dựng
17	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng II (do mất, hư hỏng)	1.009989		Sở Xây dựng
18	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do bị ghi sai thông tin)	1.009990		Sở Xây dựng
19	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009991		Sở Xây dựng
20	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	1.009936		Sở Xây dựng

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
21	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1.009972		Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
22	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	1.009973		Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
23	Công bố sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật	1.006871		Sở Xây dựng
II	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	9	00	
24	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.002701		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng
25	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	1.003011		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng
26	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1.008432		Sở Xây dựng

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
27	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008891		Sở Xây dựng
28	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc)	1.008989		Sở Xây dựng
29	Cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	1.008990		Sở Xây dựng
30	Gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	1.008991		Sở Xây dựng
31	Công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008992		Sở Xây dựng
32	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	1.008993		Sở Xây dựng
III	Kinh doanh bất động sản	03	02	
33	Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002572	X	Sở Xây dựng
34	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	1.002625	X	Sở Xây dựng
35	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư	1.010747		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh; Cơ quan phối hợp: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và Cục thuế tỉnh
IV	Nhà ở	12	06	
36	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1.007750		Sở Xây dựng

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
37	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án không sử dụng nguồn vốn hoặc hình thức quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 99 của Luật PPP số 64/2020/QH14 trên phạm vi địa bàn	1.007762		Sở Xây dựng
38	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh	1.007763		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
39	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	1.007764		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
40	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007766		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
41	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007767		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
42	Công nhận hạng/ công nhận lại hạng nhà chung cư	1.006873	X	Sở Xây dựng

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
43	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	1.006876	X	Sở Xây dựng
44	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010005	X	Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng
45	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010006	X	Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng
46	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	1.010007	X	Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng
47	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	1.010009	X	Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng
V	Giám định xây dựng	02	02	
48	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	2.001116	X	Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
49	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1.011675	X	Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở Xây dựng
VI	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	03	00	
50	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh	1.009788		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
51	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	1.009791		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
52	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	1.009794		Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
VII	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	04	00	

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
53	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: Cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động)	1.011705		Sở Xây dựng
54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011708		Sở Xây dựng
55	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đã được cấp)	1.011710		Sở Xây dựng
56	Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)	1.011711		Sở Xây dựng
VIII	Hải quan	01	00	
57	Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu xây không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng - cốt liệu công suất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc Nhóm 98.22	1.011662		Sở: Xây dựng
IX	Quản lý công sản	01	00	

TT	Tên thủ tục hành chính	Mã TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
58	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	1.011769		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở: Xây dựng, Sở Tài chính
X	Bảo trợ xã hội	01	00	
59	Xóa nhà tạm cho hộ nghèo	1.011831		Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Cơ quan giải quyết: Sở: Xây dựng, UBND cấp huyện, UBND cấp xã

*** Ghi chú:**

- 59/59 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.
- 12/59 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 20.3%).
- 17/59 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Xây dựng lên UBND tỉnh.

Phụ lục XVI

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Đất đai			
1.	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.010200		<ul style="list-style-type: none">- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường- Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Tổ chức đăng quản lý quỹ đất, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ BTGPMB,...
2.	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp	2.000962		<ul style="list-style-type: none">- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường.- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không.- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường- Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.
3.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp	1.002040		<ul style="list-style-type: none">- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			- Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Tổ chức đang quản lý quỹ đất, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ BTGPMB,...
4.	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004	1.004688		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh - Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp thực hiện: Các bộ, ngành có liên quan; Thủ tướng Chính phủ.
5.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	1.001007		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ BTGPMB,...
6.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	1.001039		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan ban hành quyết định giải thể, phá sản, Tổ chức phát triển quỹ đất, Sở Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				thường giải phóng mặt bằng, UBND cấp huyện, UBND cấp xã,...
7.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	1.000964		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Cơ quan thực hiện thủ tục: <ul style="list-style-type: none"> + Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác định mức độ ô nhiễm môi trường, sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác. + Sở Tài nguyên và Môi trường. + Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc bố trí nơi ở tạm, tái định cư. - Cơ quan phối hợp: Tổ chức phát triển quỹ đất, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, lực lượng thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế.
8.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	1.002253		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Tổ chức đăng quản lý quỹ đất, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ BTGPMB,...
9.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam	1.003010		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan giải quyết: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp (nếu có): Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Sở Xây dựng, Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, Tổ chức làm nhiệm vụ BTGPMB...

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			
10.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức	1.004257		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, Sở Công thương, UBND cấp huyện, UBND xã,...
11.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1.001991		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao bán tài sản gắn liền với đất thuê. + Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân bán tài sản gắn liền với đất thuê. + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà cấp mới Giấy chứng nhận. + Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, người

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao). - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế, kho bạc.
12.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	1.001990		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã, cơ quan thuế, kho bạc....
13.	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	1.004217		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh, Sở Công thương, UBND cấp huyện, UBND xã,...
14.	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	1.005398		- Cơ quan giải quyết: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
15.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.004238		- Cơ quan giải quyết: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã.
16.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	1.004227		- Cơ quan giải quyết: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng, nông nghiệp, thuế, kho bạc.
17.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	1.004221		- Cơ quan giải quyết: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã.
18.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.004203		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.
19.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	1.004199		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã.
20.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.004193		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				<p>+ Đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được cấp Giấy chứng nhận lần đầu: UBND cấp tỉnh</p> <p>+ Đối hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam được cấp Giấy chứng nhận lần đầu: UBND cấp huyện.</p> <p>+ Đối với các trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: Sở Tài nguyên và Môi trường. + Đối với các trường hợp đình chính do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định 10/2023/NĐ-CP: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.</p> <p>- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường (đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao).</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.</p>
21.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	1.011616		<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có</p>

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				<p>vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.</p> <p>+ Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.</p> <p>- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có):</p> <p>Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường.</p>
22.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	2.000983		<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</p> <p>+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư.</p> <p>+ Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại</p>

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				<p>Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): <p>Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường.
23.	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất</p>	1.002255		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư. + Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam. - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): <p>Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp</p>

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				<p>có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường.
24.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	2.000976		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: <ul style="list-style-type: none"> + Đối với Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao: Văn phòng đăng ký đất đai. + Đối với Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường.
25.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	1.002273		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Phòng Tài nguyên và Môi trường, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng, thuế, kho bạc.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
26.	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định</p>	1.002993		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: + Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai đối với Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư + Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, công trình xây dựng, nông nghiệp, cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường.
27.	<p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận.</p>	2.000889		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: + Văn phòng đăng ký đất đai đối với Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư + Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				- Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế, kho bạc.
28.	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	2.000880		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp phải ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất, cho thuê đất khi thực hiện chuyển đổi công ty; chia, tách doanh nghiệp; hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp. + Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận của Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao + Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận của Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Phòng Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thuế, kho bạc.
29.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.001134		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				<p>+ Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với trường hợp đối tượng thực hiện thủ tục hành chính là Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, xây dựng, nông nghiệp, thuế, kho bạc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường.</p>
30.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	1.005194		<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</p> <p>+ Văn phòng đăng ký đất đai đối với Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư</p> <p>+ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Ủy ban nhân dân cấp xã.</p>
31.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.001045		<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.</p>
32.	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	1.001009		<p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:</p>

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				<ul style="list-style-type: none"> + Sở Tài nguyên và Môi trường đối với trường hợp cấp mới Giấy chứng nhận. + Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Không
33.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	2.001938		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Không
34.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	1.004177		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: + Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với Giấy chứng nhận đã cấp cho tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. + Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam. + Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận và thực hiện các quyền của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất mà phải cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và cấp

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				đổi, cấp lại Giấy chứng nhận. - Cơ quan được ủy quyền: Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. - Cơ quan phối hợp (nếu có): Cơ quan thanh tra.
II	Lĩnh vực Tài nguyên nước			
35.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	1.009669	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
36.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	2.001770	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
37.	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.004283	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
38.	Thủ tục cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004122	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
39.	Thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.004232		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
40.	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.004228		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
41.	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.004223		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
42.	Thủ tục gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng nước dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.004211		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
43.	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm	1.004179		* Trường hợp cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt: - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. * Trường hợp cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển: - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
44.	Thủ tục gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ / ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ / ngày đêm	1.004167		* Trường hợp gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt: - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. * Trường hợp gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển: - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
45.	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy vừa và nhỏ	2.001738	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
46.	Thủ tục cấp lại giấy phép tài nguyên nước	1.000824	X	* Trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh:

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. * Trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường: - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
47.	Thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.004253	X	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
48.	Thủ tục Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông suối liên tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước liên tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên.	1.001740	X	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
49.	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mọc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	2.001850		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
50.	Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	-	X	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
51.	Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	1.011516		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường.. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
52.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	1.011517		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và
53.	Trả lại giấy phép tài nguyên nước	1.011518		* Trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh: - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. * Trường hợp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường: - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
III	Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản			
54.	Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình	1.004446		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: các Sở, Ban, ngành có liên quan trực thuộc tỉnh.
55.	Thủ tục đăng ký khai thác khoáng sản VLXD thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	1.004132		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
56.	Thủ tục chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	1.004083	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
57.	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	1.004434		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Tài nguyên và Môi trường.
58.	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	1.004433		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản); Sở Tài nguyên và Môi trường.
59.	Thủ tục cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.000778		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
60.	Thủ tục gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	1.004481		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
61.	Thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	2.001814	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
62.	Thủ tục trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	1.005408		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
63.	Thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản	2.001787		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh. - Cơ quan phối hợp: Các Sở ban ngành tham gia hội đồng phê duyệt trữ lượng.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
64.	Thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	2.001783		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
65.	Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	1.004345		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
66.	Thủ tục trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	1.004135	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
67.	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001781	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
68.	Thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	1.004343	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
69.	Thủ tục trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2.001777	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường
70.	Thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản	1.004367		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Chi cục Bảo vệ môi trường trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện.
IV	Lĩnh vực Biển và Hải đảo			
71.	Công nhận Khu vực biển	1.009481		- Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Cơ quan phối hợp: Các bộ, ngành và sở, ban, ngành cấp tỉnh,

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				các đơn vị có liên quan.
72.	Giao khu vực biển	1.005401		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị có liên quan. - Cơ quan phối hợp: Các bộ, ngành và sở, ban, ngành cấp tỉnh, các đơn vị có liên quan.
73.	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	1.004935		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan. - Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quân đội, công an tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan.
74.	Trả lại khu vực biển	1.005399		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND tỉnh, Sở TNMT và các đơn vị có liên quan. - Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quân đội, công an tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan.
75.	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	1.005400		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan quản lý nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh - Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND tỉnh, Sở TNMT và các đơn vị có liên quan. - Cơ quan phối hợp: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan quân đội, công an tỉnh, cơ quan, tổ chức có liên quan.
76.	Cấp giấy phép nhận chèo ở biển	1.005189		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan.
77.	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	2.000472		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan.
78.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	1.000969		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan.
79.	Trả lại giấy phép nhận chìm	1.000942		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan.
80.	Cấp lại giấy phép nhận chìm	2.000444	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan phối hợp: Các cơ quan có liên quan.
81.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua mạng điện tử	1.005181	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
82.	Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu	1.000705	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.
V	Lĩnh vực Khí tượng thủy văn			
83.	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000987		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần).
84.	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000970		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần).
85.	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	1.000943	X	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan phối hợp: Tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần).
VI	Lĩnh vực Môi trường			
86.	Cấp Giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	1.008675	X	- Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Bảo vệ môi trường; - Cơ quan phối hợp (nếu có): các Sở, ban, ngành có liên quan.
87.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	1.008682	X	- Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Bảo vệ môi trường; - Cơ quan phối hợp (nếu có): các Sở, ban, ngành có liên quan.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
88.	Cấp giấy phép môi trường (cấp tỉnh)	1.010727		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Bảo vệ môi trường; - Cơ quan phối hợp (nếu có): các Sở, ban, ngành có liên quan.
89.	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp tỉnh).	1.010728		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Bảo vệ môi trường; - Cơ quan phối hợp (nếu có): các Sở, ban, ngành có liên quan.
90.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp tỉnh).	1.010729		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Bảo vệ môi trường; - Cơ quan phối hợp (nếu có): các Sở, ban, ngành có liên quan.
91.	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp tỉnh).	1.010730		<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường;

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Bảo vệ môi trường; - Cơ quan phối hợp (nếu có): các Sở, ban, ngành có liên quan.
92.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	1.010733		- Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Bảo vệ môi trường; - Cơ quan phối hợp (nếu có): các Sở, ban, ngành có liên quan.
93.	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh).	1.010735		- Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Bảo vệ môi trường; - Cơ quan phối hợp (nếu có): các Sở, ban, ngành có liên quan.
VII	Lĩnh vực Phí bảo vệ môi trường			
94.	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603		- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định: Sở Tài nguyên và Môi trường; - Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Bảo vệ môi trường; - Cơ quan phối hợp (nếu có): các Sở, ban, ngành có liên quan.
VIII	Lĩnh vực giao dịch đảm bảo			
95.	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441		Cơ quan giải quyết: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
96.	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011442		Cơ quan giải quyết: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai
97.	Xoá đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443		Cơ quan giải quyết: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai
98.	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xoá đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444		Cơ quan giải quyết: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai
99.	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445		Cơ quan giải quyết: Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai
IX	Lĩnh vực Nhà ở			
100.	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh	1.007763		- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng. - Cơ quan phối hợp: Trung tâm Phát triển quỹ đất (Sở TN&MT) và cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý người có nhu cầu thuê nhà ở công vụ.
101.	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	1.007764		- Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Trung tâm Phát triển quỹ đất (Sở TN&MT).
102.	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007766		- Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Trung tâm Phát triển quỹ đất (Sở TN&MT).
103.	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	1.007767		- Cơ quan quyết định: UBND tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Trung tâm Phát triển quỹ đất (Sở TN&MT).

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
X	Lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ			
104.	Thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ	1.001923	X	- Cơ quan quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường
105.	Cấp (cấp lại/ cấp đổi/ gia hạn) chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	1.000049		Cơ quan giải quyết: Sở Tài nguyên và Môi trường.
XI				
106.	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	1.004237	X	- Cơ quan quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường

II. DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT KHÔNG ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	Cơ quan giải quyết	Lý do không đưa vào
I	Lĩnh vực đất đai			
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	1.004267	Do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao trách nhiệm cơ quan tham mưu giải quyết	Tại Điều 89 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai
2	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai	1.004269	Văn phòng Đăng ký đất đai	Tại điểm a, Khoản 1 Điều 12 Thông tư số 34/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng, quản lý khai thác hệ thống thông tin đất đai

*** Ghi chú:**

- 106/110 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; 02/110 TTHC thuộc trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
- 23/106 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 21.7%).
- 67/106 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Tài nguyên và Môi trường lên UBND tỉnh.

Phụ lục XVII

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 533/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I	Lĩnh vực Giáo dục trung học (10 TTHC)			
1	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	1.006388		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
2	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005074		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	1.005070		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
4	Xin học tại lại trường khác đối với học sinh trung học	1.001088	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
5	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	1.006389	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
6	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài	2.002480	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
7	Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước	2.002479	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

8	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường trung học phổ thông)	1.006389		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
9	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	1.005067		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
10	Tuyển sinh trung học phổ thông	3.000181		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
II	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp (08 TTHC)			
11	Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư thục.	1.005069		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
12	Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm	1.005073		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
13	Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tư thục	1.005088		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
14	Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005082		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	1.005354	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
16	Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp	2.001989		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

17	Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp sư phạm)	2.001988		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
18	Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu)	1.005076	X	- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
III	Lĩnh vực giáo dục dân tộc (04 TTHC)			
19	Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005084		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
20	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005079	X	- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
21	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục	1.005081	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
22	Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường)	1.005076	X	- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
IV	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác (18 TTHC)			
23	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	1.005015		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.

24	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1.005008		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
25	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	1.004999		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
26	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương	1.005017	X	- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
27	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005053	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
28	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	1.005195		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
29	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	1.005061		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
30	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại 2.001987	2.001987	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
31	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	1.005359	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
32	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	1.005049	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
33	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	2.001985		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
34	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.000181		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
35	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1.004991		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.

36	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1.004988		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
37	Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học)	1.005036		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
38	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	1.005025		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
39	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	1.005043	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
40	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	1.001000		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
V	Lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục (04 TTHC)			
41	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000715		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
42	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000713		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
43	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1.000711		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
44	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000259		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
VI	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (13 TTHC)			
45	Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện	2.002597		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
46	Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh	2.002593		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.

47	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	1.000288		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
48	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1.000280		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
49	Công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia	1.000691		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
50	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	2.000011	X	- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
51	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1.005143		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
52	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh	1.004435		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
53	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số	1.004436		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
54	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	1.005144	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

55	Xét, cấp học bổng chính sách	1.002407	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
56	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1.001714		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
57	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.000729		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
VII	Lĩnh vực đào tạo với nước ngoài (12 TTHC)			
58	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1.001492		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
59	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1.001497		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
60	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000939		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
61	Phê duyệt liên kết giáo dục	1.001496		
62	Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.006446		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
63	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với: cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.000718		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
64	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1.001496		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

65	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1.001493		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
66	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1000716		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
67	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1008722		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
68	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1008723		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
69	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1001495		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
VIII	Lĩnh vực thi, tuyển sinh (05 TTHC)			
70	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1005095		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
71	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	1005098		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
72	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	1.005142	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
73	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	1.005090		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
74	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	1.009394		- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

				- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo.
IX	Lĩnh vực văn bằng, chứng chỉ (03 TTTC)			
75	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	1.004889	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
76	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	1.005092	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo
77	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	2.001914	X	- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Giáo dục và Đào tạo

*** Ghi chú:**

- 77/77 TTTC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.
- 22/77 TTTC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 28.5%).
- 28/77 TTTC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Sở Giáo dục và Đào tạo lên UBND tỉnh.

Phụ lục XVIII
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ, CÔNG NGHIỆP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 533 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
I.	Lĩnh vực Đầu tư		03	
1.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	(1.009742)		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
2.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	(1.009748)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
3.	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	(1.009755)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
4.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	(1.009756)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
5.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh	(1.009757)		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				- Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
6.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	(1.009759)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
7.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009760)		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
8.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009762)		-Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
9.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009763)		-Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
10.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009764)		-Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
11.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án	(1.009765)		-Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý			- Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
12.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009766)		-Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
13.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009767)		-Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
14.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 NĐ số 31/2021/NĐ-CP)	(1.009768)		-Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh;
15.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	(1.009769)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
16.	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	(1.009770)		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh.
17.	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc BQL	(1.009771)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
18.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	(1.009772)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
19.	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	(1.009774)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
20.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	(1.009773)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
21.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	(1.009775)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
22.	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	(1.009776)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
23.	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	(1.009777)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
II	Lĩnh vực Thương mại quốc tế		05	
24.	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	(2.000063)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
25.	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	(2.000450)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
26.	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	(2.000347)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
27.	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện	(2.000327)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
28.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	(2.000314)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
III	Lĩnh vực Lao động Tiền lương		01	
29.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	(2.001955)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
IV	Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước		01	
30.	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày	(1.005132)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
V	Lĩnh vực Quy hoạch, kiến trúc			
31.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	(1.002701)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
32.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	(1.003011)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
VI	Lĩnh vực Hoạt động xây dựng			
33.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	(1.009972)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
34.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	(1.009973)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
35.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo	(1.009974)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)			
36.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	(1.009975)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
37.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	(1.009976)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
38.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	(1.009977)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
39.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	(1.009978)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
40.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	(1.009979)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
41.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	(1.009994)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
42.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	(1.009995)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
43.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	(1.009996)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
44.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình	(1.009997)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ			
45.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	(1.009998)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
46.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	(1.009999)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
VII	Lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng		01	
47.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	(1.009794)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
VIII	Kinh doanh bất động sản			
48.	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư)	(1.010747)		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
				tỉnh.
IX	Lĩnh vực đất đai		01	
49.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	(1.002040)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
50.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	(1.002253)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
51.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	(1.001039)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
52.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước	(1.003010)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
	ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao			
53.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	(1.001991)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
X	Lĩnh vực Môi trường			
54.	Cấp giấy phép môi trường (cấp tỉnh).	(1.010727)		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
55.	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp tỉnh).	(1.010728)		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
56.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp tỉnh).	(1.010729)		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
57.	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp tỉnh).	(1.010730)		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
58.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	(1.010733)		- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh. - Thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.
XI	Lĩnh vực quản lý công sản			

STT	Tên TTHC	Mã số TTHC	4 tại chỗ	Cơ quan giải quyết
59.	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu kinh tế	(1.001991)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
60.	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động	(3.000019)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
61.	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế	(3.000020)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
XII	Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa		01	
62.	Thủ tục hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh tại các Khu công nghiệp.	(1.008116)	x	Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
XIII	Lĩnh vực Vận tải biển			
63.	Hỗ trợ các hãng tàu biển, đại lý hãng tàu mở tuyến vận chuyển container đi, đến cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1.011191)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh
64.	Hỗ trợ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có hàng hóa vận chuyển bằng container đi, đến Cảng Chân Mây, tỉnh Thừa Thiên Huế	(1.011192)		Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh

*** Ghi chú:**

- 64/64 TTHC đưa vào tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.
- 13/64 TTHC thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (đạt tỷ lệ 20.3%).
- 16/64 TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông từ Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp tỉnh lên UBND tỉnh.